



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 19 + 20

Ngày 15 tháng 05 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 107/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại Quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	5
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 108/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La	9
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 109/2025/NQ-HĐND quy định mức chi hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La	13
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 110/2025/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La	21
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 111/2025/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La	23
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 112/2025/NQ-HĐND quy định về mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La	25

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HĐND TỈNH**

29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 477/NQ-HĐND điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy	28
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 478/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh	33
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 479/NQ-HĐND về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Báo Sơn La	37
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 480/NQ-HĐND về việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024	38
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 481/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	41
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 482/NQ-HĐND bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh	47
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 483/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa	50
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 484/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất	52
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 485/NQ-HĐND về việc thông qua Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Mộc Châu	54

29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 486/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí của tỉnh Đồng Nai hỗ trợ tỉnh Sơn La xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025	64
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 487/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025	66
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 488/NQ-HĐND về việc điều chỉnh thông tin dự án và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 489/NQ-HĐND về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh	74
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 490/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	77
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 491/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh đối với Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	90
29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 492/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	106

29/04/2025	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 493/NQ-HĐND về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La	118
------------	---	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 107/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại Quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 của HĐND tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 142/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều tại Quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh, như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công bao gồm:

Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, mua sắm vật tiêu hao, thuê tài sản công, xử lý tài sản công (thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại); thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Nghị quyết này không điều chỉnh đối với:

- Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La (thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 96/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La).

- Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La (thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 85/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La).

- Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; điểm b khoản 22 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

- Thẩm quyền quyết định việc mua sắm vật tiêu hao phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (thực hiện theo quy định tại điểm c Điều 37a Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 23 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

- Thẩm quyền quyết định việc thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 24 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

- Thẩm quyền quyết định việc bán tài sản công được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) của đơn vị sự nghiệp công lập (thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ).

- Thẩm quyền quyết định việc thanh lý tài sản công có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập (thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

c) Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công chưa quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và pháp luật có liên quan về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La, gồm: Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; Văn phòng Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện.

b) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điều của Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của HĐND tỉnh.

1. Bổ sung cụm từ “, vật tiêu hao” vào sau cụm từ “tài sản” tại tên Điều 2 và tại điểm a, b, c, d khoản 2.1; điểm a, b, c, d khoản 2.2; khoản 2.3 Điều 2.

2. Bổ sung cụm từ “, vật tiêu hao” vào sau cụm từ “tài sản công” tại tên khoản 2 Điều 2.

3. Bỏ cụm từ “- Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.” tại khoản 1 Điều 6.

4. Bãi bỏ Chương III, Chương IV của Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 5 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trường hợp các cơ quan, đơn vị nêu tại Nghị quyết này sáp nhập, hợp nhất dẫn đến thay đổi tên gọi thì sử dụng theo tên gọi mới của cơ quan, đơn vị đó; trường hợp chuyển giao nhiệm vụ liên quan đến quản lý tài sản công quy định tại Nghị quyết này cho cơ quan, đơn vị mới thì cơ quan, đơn vị mới thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ được chuyển giao.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, phạm vi, nội dung, mức hỗ trợ và việc sử dụng
kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp;

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, phạm vi, nội dung, mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, nội dung, mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân) có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ**1.** Nguyên tắc hỗ trợ

Căn cứ nguồn kinh phí được giao, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định khác có liên quan. Trong trường hợp nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

2. Phạm vi hỗ trợ

Chính sách hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, bảo vệ đất chuyên trồng lúa; đất trồng lúa còn lại theo quy hoạch, kế hoạch đất trồng lúa được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa*); đất vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao được cấp tỉnh phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung, mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa (*bao gồm thành viên Hợp tác xã, thành viên Tổ hợp tác xã, hộ gia đình*).

a) Điều kiện hỗ trợ

Hỗ trợ thông qua các nhiệm vụ hoặc xây dựng mô hình khuyến nông; dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ

b1) Hỗ trợ không quá 70% kinh phí về các hoạt động: Sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b2) Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn cho người sử dụng đất trồng lúa.

b3) Hỗ trợ không quá 60% chi phí cho hoạt động liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm lúa gạo.

2. Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa

a) Điều kiện hỗ trợ: Hỗ trợ thông qua các dự án, xây dựng mô hình khuyến nông cải tạo đất nâng cao chất lượng đất trồng lúa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ không quá 70% chi phí mua chế phẩm cải tạo đất, mua vôi bột, phân bón hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, chế phẩm sinh học và các biện pháp cải tạo đất khác để thực hiện.

3. Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 5 năm/lần: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a) Điều kiện hỗ trợ: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; giống được sản xuất, cung ứng tại tỉnh Sơn La và phải đáp ứng các quy định về điều kiện sản xuất, buôn bán giống cây trồng tại Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

Điều 4. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Nguồn kinh phí:

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết năm kế hoạch bao gồm nguồn do ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ và nguồn kinh phí thu tiền bảo vệ đất trồng lúa đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định khoản 1, Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ của liên kế năm trước năm kế hoạch.

2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ:

a) Sử dụng tối thiểu 50% nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết để hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

b) Sử dụng không quá 10% nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết để đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ những vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa.

c) Sử dụng nguồn kinh phí còn lại để thực hiện các hoạt động: Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã; Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HDND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 109/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi hoạt động khuyến công địa phương
trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Xét Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 197/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

HĐND ban hành Nghị quyết quy định mức chi hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định mức chi hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Nghị quyết được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức chi hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Nghị quyết số 109/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La quy định chi tiết theo khoản 1, điều 1 của Thông tư 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng sản xuất sạch hơn.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017

của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Nghị quyết số 99/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng nhân dân quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, tổ chức Hội nghị quốc tế và tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 52/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập trang Thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Xúc tiến đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định hiện hành.

Điều 4. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá: 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 450 triệu đồng/cơ sở/theo đề án.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm:

Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Sơn La; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh Sơn La (*giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền*); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (*thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết*); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được UBND tỉnh phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của UBND tỉnh Sơn La.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp cơ sở

a) Chi cho tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp cơ sở. Mức hỗ trợ không quá: 50 triệu đồng/lần đối với cấp cơ sở và 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp cơ sở tiền thưởng không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh tiền thưởng không quá 05 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo Luật Đấu thầu; trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, chi hội ngành nghề cấp cơ sở và cấp tỉnh. Hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 30 triệu đồng/chi hội cấp cơ sở, 50 triệu đồng/hội, chi hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (*hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư*)

Mức hỗ trợ 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây truyền công nghệ trong 02 năm đầu, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 6.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 46/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các điểm trưng bày trên địa bàn tỉnh, cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị thực hiện hoạt động dịch vụ Khuyến công để chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày, thuê địa điểm trưng bày, quảng bá các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của Nhà nước; trưng bày tại các địa điểm: Siêu thị, nhà hàng, khách sạn, điểm dừng nghỉ trên quốc lộ và các địa điểm có nhiều khách thăm quan, di tích lịch sử, các điểm du lịch, khu đông dân cư, trung tâm hành chính trên địa bàn tỉnh; Mức hỗ trợ được tính trên cơ sở chi phí theo diện tích trưng bày, số lượng sản phẩm trưng bày, hoặc theo dự toán được duyệt, nhưng mức tối đa không quá 250 triệu đồng/địa điểm trưng bày.

b) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại cơ sở: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công tỉnh: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công, để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác.

Điều 5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định thẩm quyền quyết định
thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng

UBND tỉnh quyết định thanh lý rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 111/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT**Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.**Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La.***Điều 1. Bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La**

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 77/2003/NQ-HĐND ngày 18/7/2003 của HĐND tỉnh về công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai và quản lý đất đai sau quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nghị quyết số 265/2009/NQ-HĐND ngày 17/4/2009 của HĐND tỉnh về giải pháp giải quyết những vướng mắc, tồn đọng trong việc thực hiện Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 05 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025.***Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2025/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định về mức phụ cấp, trợ cấp
đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh số 1048/BC-PC ngày 28 tháng 4 năm 2025; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp;

HĐND ban hành Nghị quyết quy định về mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ) và điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, dân quân pháo binh, dân quân trinh sát, dân quân thông tin, dân quân công binh, dân quân phòng hóa, dân quân y tế; các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Mức phụ cấp đối với Thôn đội trưởng: 1.200.000 đồng/người/tháng.

2. Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, dân quân pháo binh, dân quân trinh sát, dân quân thông tin, dân quân công binh, dân quân phòng hóa, dân quân y tế khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt là 330.000 đồng/người/ngày; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm 165.000 đồng/người/ngày.

Trường hợp dân quân thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải thoát con tin, trấn áp tội phạm, giải tán biểu tình, bạo loạn; phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở khu vực nguy cơ lây nhiễm cao; cứu sập, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, khắc phục sự cố thảm họa ở khu vực nguy hiểm đến tính mạng theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP), mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm 165.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 141/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về quy định mức hỗ trợ chính sách đối với lực lượng dân quân của tỉnh Sơn La.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 477/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025
cho các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 cho các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy, như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan đơn vị đã được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024; Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2025, số tiền: 797.190.000.000 đồng, trong đó:

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 373.479.000.000 đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 171.507.000.000 đồng
- Các hoạt động kinh tế: 219.090.000.000 đồng
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 9.085.000.000 đồng
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24.029.000.000 đồng

2. Điều chỉnh tăng, giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025 của các cơ quan đơn vị khi sắp xếp, tổ chức bộ máy, số tiền: 797.190.000.000 đồng, trong đó:

- Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 373.479.000.000 đồng.
- Chi bảo đảm xã hội: 171.507.000.000 đồng
- Các hoạt động kinh tế: 219.090.000.000 đồng
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 9.085.000.000 đồng
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 24.029.000.000 đồng

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo: Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2025; Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025

CHO CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ KHI SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Nghị quyết số 477/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

DVT; đồng											
STT	Nội dung	Trước khi hợp nhất, sắp xếp			Điều chỉnh giảm		TT	Sau khi hợp nhất, sắp xếp			Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
		Dự toán chi năm 2025	Trong đó		Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025		Nội dung	Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025		
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025	
		877.789.000.000	837.789.000.000	40.000.000.000	797.190.000.000	77.473.859.641			797.190.000.000	77.473.859.641	877.789.000.000
I	Hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	454.078.000.000	454.078.000.000	-	373.479.000.000	40.709.292.917	I	Hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	373.479.000.000	40.709.292.917	454.078.000.000
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.947.000.000	14.947.000.000		14.947.000.000	2.420.418.810	1	Sở Tài chính	38.471.500.000	5.771.938.410	38.471.500.000
2	Sở Tài chính	23.652.000.000	23.652.000.000		23.652.000.000	3.351.519.600					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	156.577.000.000	156.577.000.000		156.577.000.000	15.850.376.702	2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	170.771.384.024	17.945.466.468	170.771.384.024
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	14.203.000.000	14.203.000.000		14.203.000.000	2.095.089.766					
5	Sở Giao thông vận tải	18.311.000.000	18.311.000.000		18.311.000.000	2.265.966.532	3	Sở Xây dựng	41.004.416.667	4.081.775.132	41.004.416.667
6	Sở Xây dựng	23.011.000.000	23.011.000.000		23.011.000.000	1.815.808.600					
7	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	15.066.000.000	15.066.000.000		15.066.000.000	3.164.389.574	4	Sở Nội vụ	56.074.001.047	6.010.475.394	56.074.001.047
8	Sở Nội vụ	52.607.000.000	52.607.000.000		52.607.000.000	4.318.055.700					
9	Ban Dân tộc	10.148.000.000	10.148.000.000		10.148.000.000	1.020.356.500	5	Sở Dân tộc và tôn giáo	11.472.355.228	1.020.356.500	11.472.355.228
10	Sở Thông tin và truyền thông	27.492.000.000	27.492.000.000		27.492.000.000	1.668.703.165	6	Sở Khoa học và công nghệ	29.209.400.000	3.157.725.889	29.209.400.000
11	Sở Khoa học và công nghệ	7.964.000.000	7.964.000.000		7.964.000.000	1.489.022.724					
12	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	23.140.000.000	23.140.000.000				7	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	3.455.000.000		26.595.000.000
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.288.000.000	14.288.000.000				8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.380.591.470		15.668.591.470

STT	Nội dung	Trước khi hợp nhất, sắp xếp				Điều chỉnh giảm		TT	Sau khi hợp nhất, sắp xếp			Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao
		Dự toán chi năm 2025	Trong đó		Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025	Nội dung		Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025			
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025		
14	Sở Y tế	25.171.000.000	25.171.000.000					9	Sở Y tế	5.150.470.000	1.471.969.880	30.321.470.000
15	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	2.367.000.000	2.367.000.000			2.367.000.000	251.653.992	7	Hội bảo trợ	4.510.000.000	859.690.360	4.510.000.000
16	Hội người mù	1.815.000.000	1.815.000.000			1.815.000.000	468.781.368					
17	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	328.000.000	328.000.000			328.000.000	139.255.000					
18	Hội Khoa học kinh tế	721.000.000	721.000.000			721.000.000	64.792.700	8	Hội Khoa học tổng hợp	4.778.200.000	389.894.884	4.778.200.000
19	Hội Khoa học Lịch sử	2.604.000.000	2.604.000.000			2.604.000.000	184.631.177					
20	Hội Nghành nghề nông nghiệp, nông thôn	1.666.000.000	1.666.000.000			1.666.000.000	140.471.007					
22	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	18.000.000.000	18.000.000.000					10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm theo Nghị quyết của HĐND tỉnh khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp)	7.201.681.564		25.201.681.564
II	Chi đảm bảo xã hội	171.507.000.000	171.507.000.000	-		171.507.000.000	24.032.271.400	II	Chi đảm bảo xã hội	171.507.000.000	24.032.271.400	171.507.000.000
1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	171.507.000.000	171.507.000.000			171.507.000.000	24.032.271.400	1	Sở Nội vụ	13.826.000.000	1.845.171.925	13.826.000.000
2	Sở Y tế	-						2	Sở Y tế	23.581.000.000	3.412.622.704	23.581.000.000
3	Chi hoạt động cai nghiện ma túy	-						3	Chi hoạt động cai nghiện ma túy	134.100.000.000	18.774.476.771	134.100.000.000
III	Chi các hoạt động kinh tế	219.090.000.000	179.090.000.000	40.000.000.000		219.090.000.000	6.049.995.380	III	Chi các hoạt động kinh tế	219.090.000.000	6.049.995.380	219.090.000.000
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.637.000.000	23.637.000.000			23.637.000.000	2.261.989.697	1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	71.154.000.000	5.502.472.894	71.154.000.000
2	Hoạt động kinh tế - Tài nguyên Môi trường	17.245.000.000	17.245.000.000			17.245.000.000	102.853.000					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	30.272.000.000	30.272.000.000			30.272.000.000	3.137.630.197					

STT	Nội dung	Trước khi hợp nhất, sắp xếp			Điều chỉnh giảm		TT	Sau khi hợp nhất, sắp xếp	Dự toán chi sau khi điều chỉnh, giao		
		Dự toán chi năm 2025	Trong đó		Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025				Điều chỉnh tăng, giao dự toán năm 2025	
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm						Tổng số	Tr.đó: Dự toán đã chi đến ngày 28/2/2025
4	Sở Tài nguyên và Môi trường - Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, BQL rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.000.000.000		40.000.000.000	2	40.000.000.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường - Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, BQL rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn la	40.000.000.000	40.000.000.000		
5	Sở Giao thông vận tải (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865.000.000	100.865.000.000		3	100.865.000.000	Sở Xây dựng (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	100.865.000.000	100.865.000.000		
6	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La)	760.000.000	760.000.000		4	760.000.000	Sở Xây dựng (Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La)	760.000.000	760.000.000		
7	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500.000.000	500.000.000		5	500.000.000	Sở Xây dựng (Cập nhật các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin địa lý toàn cầu, điện toán đám mây trên địa bàn tỉnh)	500.000.000	500.000.000		
8	Sở Nội vụ	3.005.000.000	3.005.000.000		6	3.005.000.000	Sở Nội vụ	3.005.000.000	208.665.392	3.005.000.000	
9	Sở Thông tin và truyền thông	2.806.000.000	2.806.000.000		7	2.806.000.000	Sở Khoa học và công nghệ	2.806.000.000	338.857.094	2.806.000.000	
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.085.000.000	9.085.000.000	-	IV	9.085.000.000	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	9.085.000.000	139.391	9.085.000.000	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.085.000.000	9.085.000.000			9.085.000.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9.085.000.000	139.391	9.085.000.000	
V	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.029.000.000	24.029.000.000	-	V	24.029.000.000	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	24.029.000.000	6.682.160.553	24.029.000.000	
	Sở Khoa học và công nghệ	24.029.000.000	24.029.000.000			24.029.000.000	Sở Khoa học và công nghệ	24.029.000.000	6.682.160.553	24.029.000.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 478/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách tỉnh.
Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 19.515 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 7.600 triệu đồng.
- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 11.915 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm 7.600 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn.
- Số vốn sau điều chỉnh giảm 7.600 triệu đồng, phân bổ cho 01 dự án đang thực hiện.

2.2. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 11.915 triệu đồng, trong đó:

+ Điều chỉnh giảm 4.315 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện chuẩn bị đầu tư do chưa có dự án đủ điều kiện phân bổ.

+ Điều chỉnh giảm 7.600 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 01 dự án do đã được bố trí bằng nguồn vốn khác.

- Số vốn sau điều chỉnh giảm 11.915 triệu đồng phân bổ cho 01 dự án đang thực hiện.

(chi tiết tại Biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 478/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch năm 2025 đã giao				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/4/2025		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TB: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
	Tổng số			45.412	45.412	45.412	5.675	23.443		23.443	7.600	7.600	23.443		
I	Điều chỉnh giảm			17.000	17.000	17.000	5.675	11.325		11.325	7.600	7.600	7.600	3.725	
*	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>			17.000	17.000	17.000	5.675	11.325		11.325	7.600	7.600	7.600	3.725	
1	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 25/12/2021	17.000	17.000	17.000	5.675	11.325		11.325	7.600	7.600	7.600	3.725	
II	Điều chỉnh tăng			28.412	28.412	28.412		12.118		12.118			7.600	19.718	
*	<i>Y tế, dân số và gia đình</i>			28.412	28.412	28.412		28.412		28.412			7.600	19.718	
1	Dự án đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	2407 14/11/2024; 875 18/4/2025	28.412	28.412	28.412		28.412		12.118			7.600	19.718	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 478/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo	Lũy kế khối lượng hoàn thành	Kế hoạch năm 2025 đã giao				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến ngày 15/4/2025	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ			64.412	64.412	48.412	20.000	20.609			20.609	11.915	11.915	20.609	
I	Điều chỉnh giảm			28.412	28.412	28.412		20.609			20.609	11.915		8.694	
I.1	Chuẩn bị đầu tư							4.315			4.315	4.315			
I.2	Thực hiện dự án			28.412	28.412	28.412		16.294			16.294	7.600		8.694	
*	Y tế, dân số và gia đình			28.412	28.412	28.412		16.294			16.294	7.600		8.694	
1	Dự án đầu tư nâng cấp và hiện đại hóa trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	2407 14/11/2024	28.412	28.412	28.412		16.294			16.294	7.600		8.694	
II	Điều chỉnh tăng			36.000	36.000	20.000	20.000						11.915	11.915	
*	Nông lâm nghiệp thủy lợi thủy sản			36.000	36.000	20.000	20.000						11.915	11.915	
1	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2527 26/11/2023; 875 18/4/2025	36.000	36.000	20.000	20.000						11.915	11.915	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 479/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư
dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Báo Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Báo Sơn La đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 284/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Nghị quyết số 350/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 480/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2025
đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương không đáp ứng
thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án sang năm 2025 đối với 03 dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương không đáp ứng thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công năm 2024 (có 01 Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN SANG NĂM 2025

ĐỐI CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KHÔNG ĐÁP ỨNG

THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 57 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 480/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian đã bố trí		Lũy kế vốn giao đến hết năm 2024	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2024	Vốn còn thiếu cần bố trí năm 2025	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian đã bố trí vốn đến hết năm 2024				
	TỔNG SỐ				1.112.482			952.398	952.398	153.584	
1	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - TT xã Chiềng Nọi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	B	1083 31/5/2021	141.689	2021	04 năm	134.506	134.506	7.183	
2	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	B	1085 31/5/2021	112.993	2021	04 năm	85.114	85.114	21.379	
3	Nâng cấp đường giao thông nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL.279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	B	1027 27/5/2021	857.800	2021	04 năm	732.777	732.777	125.023	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 481/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước
thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*

*Xét Tờ trình số 158/Tr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số
196/BC-UBND, Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086 /BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung 23 công trình, dự án nhà nước thu hồi đất thực hiện đầu tư
năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại
biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30
thông qua ngày tháng 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 481/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Điều 79 Luật Đất đai		Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, ĐD, SX)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng lúa từ (2 vụ trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	Huyện Mường La													
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp lưới điện 35kv sau trạm 110kv E17.3 Mường La	Xã Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Hoa	999,04							67,64	931,40		1284/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 và 20/QĐ-HĐTV ngày 03/01/2025 của Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	Tin dụng thương mại và khấu hao cơ bản
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Nà Tra, xã Pí Toong, huyện Mường La	Xã Pí Toong	32.170,00			8.400,00	0,00				23.770,00		182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024
3	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Co Sủi Dưới, xã Chiềng Công, huyện Mường La	Xã Chiềng Công	41.110,00			17.010,00	20.770,00				3.330,00		182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024
4	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Hười Tào, xã Nậm Giôn, huyện Mường La	Xã Nậm Giôn	64.200,00			24.010,00	40.190,00				0,00		182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024
5	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán	Xã Tà Bú	80.610,00				1.030,00				79580		182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, DD, SX)			
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng lúa từ 12 vụ trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Chom Cọ, xã Tà Bú, huyện Mường La														
6	Bổ trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Pù Dành, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	68.520,00			21.310,00						47210	Khoản 21	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024
	Huyện Thuận Châu														
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các lộ đường dây trung thế 375 E17.4 Thuận Châu và 375 E17.3 Mường La theo phương án đã chia - đã nổi năm 2025	Huyện Thuận Châu	479,60									479,60	Khoản 5	2508/QĐ-PCSL ngày 23/12/2024 của Cty điện lực Sơn La; 2353/QĐ-EVNNPC ngày 28/10/2024	Tin dụng thương mại và khấu hao cơ bản
8	Chính trang đồ thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu (hạng mục vườn hoa cây xanh)	Thị trấn										195,70	Khoản 11	4696/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 UBND huyện	NS huyện + vốn khác
9	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non 19/5 Phòng Lập, xã Phòng Lập	Xã Phòng Lập	6.200,00									6.200,00	Khoản 16	5170/QĐ-UBND ngày 07/12/2024 của UBND huyện Thuận Châu	Dự án 4 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
10	Đường vào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Chiềng La	Xã Chiềng La	500,00									500,00	Khoản 12	589/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 của UBND huyện Thuận Châu	Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng NTM và nhân dân đóng góp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Điều 79 Luật Đất đai		Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, DD, SX)	Nguồn ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng lúa từ 12 vụ trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
11	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 tại bản Quấy, xã Chiềng Ngâm	Xã Chiềng Ngâm	45.000,00									45.000,00	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024
	Huyện Vân Hồ													
12	Dự án Đầu tư khai thác mỏ than Suối Bàng, xã Suối Bàng (giai đoạn 2)	xã Suối Bàng	14.141,60				5.595,20				2.376,40	6.170,00	2766/QĐ-UBND ngày 24/12/2024, Giấy phép số 719/GP-UBND ngày 19/4/2024 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư
	Thành phố Sơn La													
13	Bệnh viện đa khoa cuộc sống (hạng mục phụ trợ bỏ sung)	Phường Chiềng Cơi	1.129,80	1.129,80									235/QĐ-UBND ngày 27/01/2025 của UBND tỉnh	Chú đầu tư
14	Dự án tạo mặt bằng quỹ đất để xây dựng bãi đỗ xe, công viên văn hoá biểu trưng tỉnh Đắk Lắk	Phường Chiềng Cơi	10.300,00	10.204,6								95,4	254/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND thành phố Sơn La	Ngân sách thành phố
15	Dự án tạo mặt bằng quỹ đất để xây dựng công trình theo quy hoạch	Phường Chiềng Cơi	39.000,00	28.800								10.200	254/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND thành phố Sơn La	Ngân sách thành phố
	Huyện Bắc Yên													
16	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai, khắc phục sạt lở bản Ngâm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Xã Song Pe	111.700,00	5.900,00		2.346,10	50.235,23					53.218,67	2654/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh	Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Điều 79 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất				Đất khác còn lại (Không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, DD, SX)	
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng lúa từ 02 vụ trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng					Đất chưa có rừng
17	Dự án di dời dân ra khỏi vùng sạt lở bản Tả Xua, xã Tả Xua, huyện Bắc Yên	Xã Tả Xua	20.000,00				20.000,00						Khoản 21	1883/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh	Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh
18	Điểm trường bản Đèo Chien thuộc Trường PTDTBT Tiểu học Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	10.622,26									10.622,26	Khoản 16	347/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh
	Huyện Mai Sơn														
19	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng cơn bão số 3 bản Nhung Trên Nhung Dưới, xã Chiềng Núi	Xã Chiềng Núi	26.015,70	6.527,70								19.488,00	Khoản 21	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024
	Thị xã Mộc Châu														
20	Dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập, tỉnh Sơn La thành cửa khẩu Quốc tế	Xã Lóng Sập, thị xã Mộc Châu	77.377,50				9.950,00	23.589,60				43.837,90	Khoản 26	349/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; 346/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	NS Trung ương, nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
21	Dự án khắc phục cấp bách ngập úng, sạt lở do ảnh hưởng của cơn bão số 3 qua đoạn tiêu khu 34, xã Đông Sang	Phường Đông Sang, phường Mộc Sơn, thị xã Mộc Châu	9.000,00									9.000,00	Khoản 21	82/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024
	Huyện Sông Mã														
22	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bản Sàng Lay, xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã	Xã Chiềng Phung	20.570,00									20.570,00	Khoản 21	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)								Phân theo Điều 79 Luật Đất đai		Nguồn vốn thực hiện	
			Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, DD, SX)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa (Đất trồng lúa từ 12 vụ trở lên)	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	Huyện Quỳnh Nhai													
23	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng của cơn bão số 3 bán Xe, xã Chiềng Ôn, huyện Quỳnh Nhai	Xã Chiềng Ôn	36.899,57									36.899,57	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương 2024 hỗ trợ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 482/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Xét Tờ trình số 157/Tr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 196/BC-UBND, Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 04 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đối với **93.901 m²** đất, để thực hiện 09 dự án trên địa bàn tỉnh.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
- Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 482/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

[illegible]

STT	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)										Loại đất sau khi CMBSD	Nguồn vốn thực hiện	
		Tổng diện tích thu hồi đất (m2)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (m2)	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất rừng sản xuất			Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
				Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
6	Dự án di dời dân ra khỏi vùng sạt lở bản Tả Xua, xã Tả Xua, huyện Bắc Yên	20.000,0	20.000,0				Đất có rừng	Đất chưa có rừng				DHT, GT, ONT	1883/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh	Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh
	Huyện Thuận Châu													
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non 19/5 Phòng Lập, xã Phòng Lập	6.200,00	6.200,00								6.200,00	DGD	5170/QĐ-UBND ngày 07/12/2024 của UBND huyện Thuận Châu	Dự án 4 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
	Huyện Mai Sơn													
8	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai cấp bách do ảnh hưởng cơn bão số 3 bản Nhung Trên Nhung Dưới, xã Chiềng Núi	26.016,0	6.527,7	6.527,7								ONT	182/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của UBND tỉnh	Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2024
9	Công trình (CH-02)	13.000,0	13.000,0						5.200,0		7.800,0	DQP	92/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 483/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Xét Tờ trình số 162/Tr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 196/BC-UBND, Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác đối với 02 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, THỜI GIAN, THÔNG TIN KHÁC CỦA DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA (Kèm theo Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích chuyển nhượng MBSĐ đất (m2)		Trong đó								Diện tích thu hồi (m2)	Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m2)						Điều chỉnh địa điểm	Văn bản kế hoạch vốn thực hiện; VB điều chỉnh, bổ sung			Nguyên nhân, lý do điều chỉnh, bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
				Đất chuyển nhượng lúa	Đất trồng lúa còn lại	Đất rừng PH	Đất có rừng	Đất rừng ĐD	Đất có rừng	Đất rừng SX	Đất chưa có rừng	Đất rừng PH	Đất có rừng		Đất rừng ĐD	Đất có rừng	Đất rừng SX	Đất chưa có rừng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
	Huyện Yên Châu																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 484/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện, thông tin khác của dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai

Xét Tờ trình số 161/Tr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025, Báo cáo số 196/BC-UBND, Báo cáo số 202/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh, Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh bổ sung diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất.

(có 01 Biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

Số: 485/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Mộc Châu

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo số 198/BC-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025 và số 210/BC-UBND ngày 28 tháng 4 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1086/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy chế quản lý kiến trúc đô thị Mộc Châu (các nội dung chủ yếu của quy chế tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA QUY CHẾ
QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ MỘC CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 485/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu

- Quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị trên phạm vi khu vực nội thị của thị xã Mộc Châu, phù hợp với đồ án Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu đến năm 2040 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2024, các đồ án quy hoạch phân khu của đô thị Mộc Châu, tỉnh Sơn La, gồm: Quy hoạch phân khu số 1, Quy hoạch phân khu số 2, Quy hoạch phân khu số 3, Quy hoạch phân khu số 4, Quy hoạch phân khu số 5, Quy hoạch phân khu số 6 và các đồ án quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Cụ thể hóa các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch, kiến trúc và xây dựng để quản lý kiến trúc đô thị phù hợp với điều kiện thực tế của đô thị Mộc Châu.

- Làm căn cứ để lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, cấp phép xây dựng, xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc đô thị.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy chế quản lý kiến trúc.

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

2.1. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiến trúc và xây dựng công trình kiến trúc tại thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2.2. Phạm vi áp dụng

- Trong phạm vi, ranh giới khu vực nội thị xác định theo Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với khu vực, dự án, công trình đã có quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng, thiết kế đô thị và phương án kiến trúc công trình đã được phê duyệt mà có quy định khác hoặc cụ thể hơn về kiến trúc so với Quy chế này thì được áp dụng theo các nội dung đã được phê duyệt, chấp thuận.

3. Nguyên tắc quản lý kiến trúc trong đô thị

- Thiết kế kiến trúc phải tuân thủ Luật Kiến trúc, phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị Mộc Châu, các quy định về bảo tồn, môi trường, phòng chống cháy nổ, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Phù hợp với định hướng quy hoạch đô thị Mộc Châu, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, tiếp thu chọn lọc tinh hoa kiến trúc thế giới; xây dựng nền kiến trúc tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

- Ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý kiến trúc phù hợp với thực tiễn tại đô thị Mộc Châu bảo đảm hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Việc xây dựng công trình phải được quản lý chặt chẽ, đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm chức năng hoạt động hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể đô thị.

- Thiết kế kiến trúc cần đảm bảo giá trị kiến trúc của công trình.

- Quản lý, bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, các công trình có giá trị về kiến trúc, văn hóa, môi trường sinh thái.

- Không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị Mộc Châu được phát triển theo nguyên tắc “*bảo vệ tầm nhìn*” và đảm bảo “*tính liên tục*” của cảnh quan trong đô thị. Tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan dựa trên việc thiết lập và kết nối ba cấp độ, từ không gian tổng thể, không gian khu vực đến những không gian nhỏ, tạo thành hệ thống không gian đô thị có bản sắc.

- Trên cơ sở các yêu cầu quản lý kiến trúc cụ thể, xác định những khu vực ưu tiên cần lập thiết kế đô thị riêng đối với khu vực có ý nghĩa quan trọng.

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; kết hợp hài hòa lợi ích của quốc gia, cộng đồng, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

4. Công trình phải tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc

Thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng nhằm chọn được phương án thiết kế tốt nhất, đáp ứng tối đa các yêu cầu về thẩm mỹ, quy hoạch kiến trúc, cảnh quan, công năng sử dụng, thể hiện được ý nghĩa, tính chất của công trình xây dựng, đồng thời có tính khả thi cao. Các khu vực, vị trí hoặc công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc tại đô thị Mộc Châu, như sau:

- Công trình công cộng có quy mô cấp đặc biệt, cấp I; cầu trong đô thị từ cấp II trở lên;

- Công trình tượng đài, công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa và lịch sử của đô thị;

- Công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị;

+ Công trình là điểm nhấn trong khu vực cửa ngõ đô thị;

- + Công trình được xây dựng tại vị trí có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc của đô thị Mộc Châu;
- + Các công trình quan trọng khác.

5. Định hướng kiến trúc, không gian cảnh quan

5.1. Định hướng chung

- Kiến trúc các công trình cần tuân thủ định hướng phát triển không gian đô thị trong Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu, có sự đầu tư tương xứng về thiết kế và xây dựng, để trở thành các tài sản đô thị có giá trị lâu dài. Xây dựng kiến trúc đô thị hiện đại, năng động kết hợp với việc gìn giữ, kế thừa các công trình kiến trúc lịch sử, lưu giữ được dấu ấn các giai đoạn hình thành và phát triển của đô thị.

- Không gian đô thị được tạo dựng dựa trên địa hình, cảnh quan tự nhiên là chủ thể (nhất là đồng cỏ, đồi chè), hạn chế san lấp, lấy môi trường tự nhiên làm trung tâm, tôn trọng hệ sinh thái và sinh học.

- Ưu tiên tạo lập cảnh quan phục vụ công cộng, đảm bảo khang trang, đồng bộ, hiện đại và thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích quy hoạch và trồng cây xanh tán lớn, thảm cỏ, kết hợp tổ chức các quảng trường, vườn hoa, đài phun nước, tượng đài, phù điêu, tiểu cảnh nhỏ trong các khu vực trung tâm công cộng, công trình hỗn hợp.

- Xây dựng các không gian mở, không gian sinh hoạt cộng đồng có giá trị về mặt thẩm mỹ và công năng, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

5.2. Định hướng cụ thể

a) Về không gian cảnh quan đô thị:

- Các vị trí điểm nhấn về cảnh quan đô thị:

+ Khu vực Quảng trường 8/5 gần với Trung tâm hành chính đô thị Mộc Châu;

+ Biểu tượng Mộc Châu trên đỉnh đồi cao nhất tại Phân khu 3;

+ Khách sạn Mường Thanh;

+ Khu trung tâm văn hóa đô thị Mộc Châu tại phường Mộc Sơn;

+ Khu trung tâm Thể dục thể thao đô thị Mộc Châu tại phường Thảo Nguyên;

+ Tổ hợp thương mại dịch vụ vui chơi giải trí tại phường Bình Minh;

+ Tổ hợp thiên đường Bò sữa Mộc Châu tại phường Bình Minh;

- Không gian mở, tầm nhìn đến các khu vực cảnh quan tự nhiên:

+ Khu vực đồi chè, đồng cỏ, sườn núi thuộc Phân khu 2;

+ Khu vực cảnh quan nông nghiệp, đồi núi nằm trong các phân khu;

+ Hành lang xanh dọc các tuyến suối Sập, suối Mon;

+ Hệ thống cây xanh dọc các trục đường QL6, QL43, đường chính đô thị,

đường cảnh quan đồng cỏ, đồi chè và đường vào các điểm du lịch.

- Hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước:

+ Công viên văn hóa đô thị Mộc Châu tại khu vực tiếp giáp giữa phường Mộc Sơn và phường Thảo Nguyên;

+ Công viên vui chơi, giải trí đô thị Mộc Châu tại tiểu khu 64, phường Bình Minh;

+ Khuyến khích phát triển loại hình công viên nông nghiệp, trên cơ sở khai thác quỹ đất nông nghiệp đô thị;

+ Hệ thống vườn hoa, đường dạo dọc ven suối Sập, suối Mon.

b) Về kiến trúc:

- Trên các tuyến đường chính, liên khu vực, đường chính khu vực:

+ Sử dụng hình thức kiến trúc công trình phù hợp công năng sử dụng, hài hòa với không gian xung quanh; khuyến khích tạo không gian mở hoặc tạo khoảng lùi tầng trệt để làm không gian xanh, bố trí chỗ để xe và không gian cho người đi bộ. Công trình xây dựng tại góc đường phố phải đảm bảo tầm nhìn, an toàn, thuận lợi cho người tham gia giao thông.

+ Không gian kiến trúc cần có nguyên tắc thống nhất (*về màu sắc, tầng cao, vật liệu...*) để tạo nên tính đặc trưng và liên tục của dãy phố.

+ Sử dụng màu sắc, vật liệu hoàn thiện không ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân trong khu vực và ảnh hưởng đến lưu thông trên tuyến đường tiếp giáp. Khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có tại địa phương và các vật liệu thân thiện môi trường.

+ Cải tạo chỉnh trang hệ thống vỉa hè, hạn chế bê tông hóa, kết hợp bổ sung các tiện ích đô thị như cây xanh đô thị, bồn hoa, ghế ngồi, thùng rác công cộng, bảng thông tin, nhà vệ sinh công cộng phục vụ cho người dân và du khách, trong đó đặc biệt là người già, trẻ em, người khuyết tật.

- Khu vực đô thị hiện hữu:

+ Tổ chức kiến trúc đô thị hài hòa về phong cách kiến trúc, chiều cao, khoảng lùi, chi tiết, màu sắc, chất liệu... Khuyến khích việc nhập các thửa đất nhỏ thành các lô đất lớn hơn và hợp khối các công trình kiến trúc có quy mô nhỏ để tạo lập cảnh quan khang trang cho đô thị.

+ Nhà ở riêng lẻ khi xây dựng phải phù hợp quy hoạch, tuân thủ chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, mật độ xây dựng, độ cao nền, chiều cao các tầng, chiều cao ban công, chiều cao và độ vươn của ô văng để tạo sự hài hòa, thống nhất trên toàn tuyến phố.

+ Việc xây dựng mới, cải tạo sửa chữa công trình kiến trúc phải hài hòa với tổng thể chung, phải có tính tương đồng về hình khối, màu sắc, phân vị công trình với các công trình kế cận, trừ một số trường hợp tuân thủ theo thiết kế đô thị riêng hoặc đối với một số công trình đặc thù. Trong các khu hiện hữu, khi

cấp phép xây dựng cần xem xét tạo khoảng lùi, hình thành các không gian cho hoạt động cộng đồng.

- Khu vực phát triển mới:

+ Các công trình được thiết kế văn minh, hiện đại, có kiến trúc hài hòa với môi trường cảnh quan thiên nhiên, thân thiện môi trường. Khuyến khích các công trình kiến trúc đa chức năng.

+ Tạo lập cảnh quan các khu vực cửa ngõ đô thị, trục đường chính đô thị, khu vực đô thị mới theo hướng khang trang, đồng bộ, hiện đại.

+ Xây dựng hệ thống các tượng đài, biểu tượng, vườn hoa, đài phun nước để hình thành các không gian công cộng, đặc trưng của từng khu đô thị mới.

- Khu giáp ranh nội ngoại thị:

+ Tạo sự chuyển tiếp hài hòa về chiều cao, hình thức kiến trúc công trình, tại các vị trí giáp ranh giữa nội và ngoại thị.

+ Khuyến khích khai thác các yếu tố và hình tượng văn hóa bản địa có đặc trưng trong thiết kế kiến trúc công trình.

+ Duy trì hình thức kiến trúc nhà ở nông thôn truyền thống với mái dốc kết hợp với nhà ở nông thôn xây dựng mới hiện đại nhưng vẫn hài hòa với kiến trúc hiện hữu.

- Khu vực bảo tồn di sản kiến trúc, lịch sử, cảnh quan cần rà soát, giữ nguyên các công trình kiến trúc đặc thù có giá trị.

- Khu vực nông nghiệp: Tuân thủ các quy định về xây dựng, khuyến khích các dạng công trình tiên chế, lắp ghép, có khả năng di động.

- Khu vực công nghiệp: Khuyến khích các giải pháp kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng, hình thức hiện đại, tối đa hóa mảng xanh, gắn kết với các điều kiện tự nhiên sẵn có, đảm bảo việc bảo vệ môi trường.

- Khu vực trung tâm, quảng trường: Các công trình kiến trúc phải nghiên cứu, đề xuất các giải pháp kiến trúc phù hợp, có khả năng đóng góp, nâng cao giá trị kiến trúc cảnh quan của đô thị.

5.3. Định hướng quản lý không gian, kiến trúc các phân khu đô thị

a) Phân khu số 1

- Phạm vi thuộc một phần các phường Mộc Ly, Mộc Sơn, Bình Minh và Thảo Nguyên.

- Quy mô: Diện tích khoảng 1.488,27ha; dân số khoảng 63.100 người.

- Tầng cao tối đa 10 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

b) Phân khu số 2

- Phạm vi thuộc một phần các phường Mộc Ly, Mộc Sơn, Bình Minh, Thảo Nguyên và Vân Sơn.

- Quy mô: Diện tích khoảng 2.865,29ha; dân số khoảng 10.000 người.
- Tầng cao tối đa 5 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

c) Phân khu số 3

- Phạm vi thuộc một phần các phường Bình Minh và Vân Sơn.
- Quy mô: Diện tích khoảng 2.614,26ha; dân số khoảng 53.800 người.
- Tầng cao tối đa 10 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

d) Phân khu số 4

- Phạm vi thuộc phường Cờ Đỏ.
- Quy mô: Diện tích khoảng 3.602ha; dân số khoảng 28.200 người.
- Tầng cao tối đa 7 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

đ) Phân khu số 5

- Phạm vi thuộc phường Đông Sang, phường Bình Minh.
- Quy mô: Diện tích khoảng 3.242ha; dân số khoảng 14.400 người.
- Tầng cao tối đa 10 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

e) Phân khu số 6

- Phạm vi thuộc phường Mường Sang.
- Quy mô: Diện tích khoảng 2.014,5ha; dân số khoảng 17.500 người.
- Tầng cao tối đa 10 tầng; mật độ xây dựng tuân thủ quy hoạch phân khu đã được phê duyệt.

6. Yêu cầu về bản sắc văn hoá dân tộc trong kiến trúc

- Kế thừa, tiếp thu và phát huy các phong cách kiến trúc bản địa và xu hướng kiến trúc qua các thời kỳ để tạo nên những công trình kiến trúc, không gian kiến trúc đa dạng, hài hòa, thân thiện, phù hợp nếp sinh hoạt cộng đồng, cân bằng giữa công năng và giá trị thẩm mỹ.

- Các khu vực chức năng xây dựng với đặc trưng, hình thái không gian và bản sắc đô thị riêng, phù hợp với hiện trạng, đặc điểm hoạt động và chức năng hướng đến của từng khu vực.

- Khai thác các giá trị cảnh quan tự nhiên (*đồng cỏ, đồi chè, thung lũng, núi cao, vùng cảnh quan nông nghiệp, bản làng truyền thống*) kết hợp với các yếu tố hạ tầng khung hiện có (*các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường trục chính đô thị*) và hệ thống cây xanh, mặt nước nhân tạo để tạo nên một khung liên kết giữa các khu chức năng trong đô thị Mộc Châu.

- Giữ gìn và tôn tạo không gian văn hoá truyền thống. Bảo vệ và phát huy sự đa dạng sinh thái, địa hình, cây xanh mặt nước trong đô thị. Đối với công trình kiến trúc xây mới, cải tạo sửa chữa đảm bảo kế thừa, tiếp thu và phát huy các phong cách kiến trúc bản địa (*khuyến khích đưa các hình ảnh, biểu tượng truyền thống dân tộc vào công trình kiến trúc mới*) và xu hướng kiến trúc qua các thời kỳ.

7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Tuân thủ nguyên tắc đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù. Quy định cụ thể cho từng khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù đảm bảo phù hợp các đồ án quy hoạch phân khu, đồ án thiết kế đô thị riêng (nếu có) hoặc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 liên quan.

- Quy định quản lý đặc thù cho các khu vực quan trọng tại đô thị Mộc Châu nhằm bảo tồn cảnh quan, giữ gìn bản sắc kiến trúc và phát triển bền vững. Các khu đồng cỏ, đồi chè, sườn núi yêu cầu bảo tồn hình thái không gian, duy trì kiến trúc nhà mái dốc truyền thống, hạn chế xây nhà liên kế, khuyến khích công trình hài hòa địa hình tự nhiên. Các khu trang trại, dự án nông nghiệp cần hiện đại, thân thiện môi trường, khai thác năng lượng tự nhiên. Khu đô thị đồi chè tổ chức xây dựng thấp tầng, đảm bảo tầm nhìn biểu tượng Mộc Châu và cảnh quan rừng núi. Khu vực đồi chè Trái tim và di tích Bản Ôn cấm xây dựng, bố trí vùng đệm sinh thái. Các thung lũng mặn, khu vực suối Sập ưu tiên bảo tồn sinh thái, phát triển du lịch sinh thái nhẹ nhàng. Các khu vực rừng quy định mật độ xây dựng tối đa thấp để giữ gìn hệ sinh thái. Các tuyến phố chính yêu cầu đồng bộ kiến trúc, ưu tiên hợp khối điểm nhấn, ngầm hóa hạ tầng. Khu vực quảng trường, công viên, trung tâm công cộng chú trọng tăng cường không gian xanh, kết nối giao thông xanh, hạn chế bê tông hóa. Xây dựng quanh đầu mối giao thông, cửa ngõ đô thị và nút giao ưu tiên mở rộng tầm nhìn, tổ chức kiến trúc hài hòa, thân thiện môi trường, góp phần tạo dựng hình ảnh đô thị Mộc Châu đặc sắc, bền vững.

8. Quy định quản lý, bảo vệ công trình kiến trúc có giá trị

- Đối với quy định quản lý công trình thuộc Danh mục kiến trúc có giá trị đã được phê duyệt tuân thủ theo Điều 13 Luật Kiến trúc năm 2019; Điều 12, Điều 13, Phụ lục II của Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ; đảm bảo phù hợp theo các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã được phê duyệt và các quy định có liên quan.

- Đối với quy định quản lý các công trình đã được xếp hạng thực hiện theo quy định của pháp luật về Di sản văn hóa và các quy định khác có liên quan.

9. Quy định đối với kiến trúc công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

Các công trình vỉa hè (hè phố), vật trang trí (đèn, ghế, rào hè...), phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cây xanh đường phố, bến bãi đường bộ, đường thủy, đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật, thông tin, viễn thông, cấp, thoát nước, vệ sinh đô thị, cấp điện, chiếu sáng, nghĩa trang, cung cấp năng lượng và các công trình khác đảm bảo phù hợp theo định hướng kiến

trúc, không gian cảnh quan theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, an toàn, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; hài hòa với cảnh quan, bảo tồn di sản văn hóa và kiến trúc truyền thống, đảm bảo mỹ quan đô thị; tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn xây dựng hiện hành.

10. Các yêu cầu khác

Quy định một số nội dung như: Quảng cáo trên công trình kiến trúc đã và đang xây dựng; Hình thức kiến trúc cổng, hàng rào; Màu sắc, chất liệu và chi tiết bên ngoài công trình kiến trúc; Dự án, công trình nhà ở riêng lẻ chưa triển khai và đang triển khai xây dựng; Việc xử lý mặt ngoài các công trình kiến trúc hiện hữu đảm bảo phù hợp theo quy hoạch đô thị được duyệt và các quy định khác có liên quan.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 486/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí của tỉnh Đồng Nai hỗ trợ tỉnh Sơn La
xóa nhà tạm, nhà đột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 523/TB-VPCP ngày 16 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại phiên họp thứ nhất Ban Chỉ đạo Trung ương triển khai xóa nhà tạm, nhà đột nát trên phạm vi cả nước.

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1006/BC-VHXXH ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí hỗ trợ của tỉnh Đồng Nai để hỗ trợ các huyện, thành phố xóa nhà tạm, nhà đột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025, số tiền 21.177 triệu đồng (Hai mươi một tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Huyện Mường La: 4.513 triệu đồng
- Huyện Thuận Châu: 3.374 triệu đồng
- Huyện Vân Hồ: 13.290 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Thu khác ngân sách tỉnh năm 2025 (Nguồn kinh phí hỗ trợ của UBND tỉnh Đồng Nai hỗ trợ tại Công văn số 2714/UBND-KTNS ngày 19 tháng 3 năm 2025).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 487/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán để hạch toán ghi thu - ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 4 năm 2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 1006/BC-VHXXH ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) để ghi thu, ghi chi vốn viện trợ do Bộ Ngoại giao Nhật Bản (JMOFA) tài trợ thông qua Tổ chức Cứu trợ Trẻ em Quốc tế (SCI) tại Việt Nam tài trợ cho thực hiện Dự án "Cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Sơn La thông qua nông nghiệp và cải thiện dinh dưỡng", như sau:

1. Bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025, từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu

ngân sách nhà nước, số tiền: 9.624.098.120 đồng (*Chín tỷ, sáu trăm hai mươi tư triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, một trăm hai mươi đồng*).

2. Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh) năm 2025 từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước cho Sở Y tế, số tiền: 9.624.098.120 đồng (*Chín tỷ, sáu trăm hai mươi tư triệu, không trăm chín mươi tám ngàn, một trăm hai mươi đồng*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 488/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh thông tin dự án và kế hoạch vốn đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ và cơ chế sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu Dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-BDT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án Cứng hoá đường giao thông từ bản Phiêng Phả - bản Đán Én - Trung tâm xã Chiềng Lao (*dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

2. Điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án Đường giao thông từ bản Pá Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao (*dự án đã được giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh*).

3. Các thông tin khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 34.477 triệu đồng.

2. Kế hoạch điều chỉnh:

a) Điều chỉnh giảm 34.477 triệu đồng, trong đó:

- Điều chỉnh giảm 5.744 triệu đồng kế hoạch vốn đã giao thực hiện dự án Đường giao thông từ bản Pá Hậu đến trung tâm xã Chiềng Lao do điều chỉnh quy mô dự án.

- Điều chỉnh giảm 28.733 triệu đồng kế hoạch vốn đã giao cho UBND huyện Vân Hồ thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3.

b) Số vốn thu hồi phân bổ chi tiết: 34.477 triệu đồng, trong đó:

- Phân bổ 11.200 triệu đồng thực hiện dự án Đường từ bản Huổi Siểu - bản Na Pản kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La thuộc nội dung cứng hoá đường giao thông đến trung tâm xã của Tiểu dự án 1, Dự án 4.

- Phân bổ 23.277 triệu đồng cho UBND huyện Vân Hồ thực hiện Dự án 4.

(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 488/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Điều chỉnh thông tin dự án						Ghi chú		
			Địa điểm xây dựng		Quy mô đầu tư		Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn				
			Địa điểm xây dựng đã được phê duyệt	Địa điểm xây dựng để nghị điều chỉnh	Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Đề nghị điều chỉnh, bổ sung			
	TỔNG SỐ										
1	Cứng hoá đường giao thông từ bản Phiêng Phá - bản Đán Ớn - Trung tâm xã Chiềng Lao	UBND huyện Mường La	Điểm đầu bản Phiêng Phá - bản Đán Ớn, điểm cuối trung tâm xã Chiềng Lao	Điểm đầu bản Đán Ớn - điểm cuối trung tâm xã Chiềng Lao	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế), Chiều dài tuyến L=5,2 Km; Bềnh = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (theo TCVN10380 : 2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế), Chiều dài tuyến L=5,329 Km; Bềnh = 5m (4,0m); Bmặt = 3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	8.736	12.500	8.320	17.616	Thông tin dự án và kế hoạch trung hạn đã được giao lại Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 15/11/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông từ bản Pá Hâu đến trung tâm xã Chiềng Lao	UBND huyện Mường La			Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường GTNT cấp B (TCVN10380:2014), Chiều dài tuyến L=9,4 Km; mặt đường BTXM	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B (theo TCVN10380:2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); chiều dài tuyến L=5,81Km; Bềnh=5,0m (4,0m); Bmặt=3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	41.830	29.000	15.040	9.296	Thông tin dự án và kế hoạch trung hạn đã được giao lại Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của HĐND tỉnh

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 488/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch vốn trung hạn đã giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	Ghi chú
						Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ					62.000	20.496	175.577	34.477	34.477	175.577	
I	Điều chỉnh giảm					29.000	9.296	49.380	34.477	-	14.903	
*	Tiểu dự án 1, Dự án 4					29.000,00	9.296,00	15.040	5.744	-	9.296	
1	Đường giao thông từ bản Pá Hấu đến trung tâm xã Chiềng Lao	UBND huyện Mường La	Điểm đầu: bản Pá Hấu (bản Huổi hậu sát nhập với bản Pá Sông cũ); Điểm cuối: bản Xu Săm, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	2024 - 2025	Xây dựng đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B (theo TCVN10380:2014 Đường giao thông nông thôn - yêu cầu thiết kế); chiều dài tuyến L=5,81Km; Bề ngang=5,0m (4,0m); Bmặt=3,5m (3,0m); mặt đường BTXM	29.000	9.296	15.040	5.744		9.296	Điều chỉnh giảm số vốn giao tại Nghị quyết số 379/NQ-HĐND ngày 02/10/2023
*	Tiểu dự án 2, Dự án 3					-	-	34.340	28.733	-	5.607	
	Huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ						34.340	28.733		5.607	Điều chỉnh giảm số vốn giao tại Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 29/6/2022
II	Điều chỉnh tăng					33.000	11.200	126.197	-	34.477	160.674	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch vốn trung hạn đã giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn sau điều chỉnh	Ghi chú
						Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	Huyện Yên Châu					33.000	11.200	-	-	11.200	11.200	
-	Đường từ bản Huồi Siêu – bản Nà Pán kết nối đến Trung tâm xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.	UBND huyện Yên Châu	Điểm đầu: bản Huồi Siêu; Điểm cuối: bản Nà Pán, xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu	2025 - 2026	Xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp V, dài 7,0 km	33.000	11.200			11.200	11.200	
2	Huyện Vân Hồ							126.197	-	23.277	149.474	
-	Dự án 4	UBND huyện Vân Hồ						126.197		23.277	149.474	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 489/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách
Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của Đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh, số tiền 135.802 triệu đồng. Cụ thể:

1.1. Cấp tỉnh: 12.090 triệu đồng cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Trường Cao đẳng Y tế, Trường Cao đẳng Sơn La.

1.2. Cấp huyện: 123.712 triệu đồng cho Thành phố và 6 huyện: Thuận Châu, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Sốp Cộp.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ biểu
PHÊ DUYỆT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 489/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Các sở, ngành, địa phương	Tổng	Dự án 1 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đinh dưỡng	Trong đó		Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	Trong đó		Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
						Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	
	Tổng cộng	135.802	16.945	83.573	14.266	12.199	2.067	12.638	11.710	928	4.684
I	Cấp tỉnh ¹	12.090	-	-	280	-	280	11.710	11.710	-	-
II	Cấp huyện	123.712	16.945	83.573	13.986	12.199	1.787	928	-	928	4.684
1	Thành phố	150			-			-			
2	Huyện Thuận Châu	53.710	5.945	45.476	590		590	-			920
3	Huyện Bắc Yên	10.536		5.335	2.863	2.199	664	808		808	
4	Huyện Mường La	10.000			10.000	10.000		-			
5	Huyện Quỳnh Nhai	1.040			50		50	120		120	
6	Huyện Sông Mã	750			483		483	-			
7	Huyện Sốp Cộp	47.526	11.000	32.762	-			-			3.764

1) Giao UBND tỉnh giao dự toán chi tiết cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh thực hiện, đảm bảo theo quy định.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 490/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2023; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 tháng 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách cho huyện, thành phố năm 2024; Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh dự toán ngân sách nhà

nước năm 2024 của Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố; Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024; Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt thu hồi, bổ sung, điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023, 2024 (Lần 2).

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương năm 2022, 2023, 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong nội bộ 8 huyện: Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Mường La, Sông Mã, Sốp Cộp đã được phê duyệt tại các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024, Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023, số tiền **160.193.726.410 đồng**. Cụ thể:

- Năm 2022: 21.933.808.631 đồng.
- Năm 2023: 102.414.596.347 đồng.
- Năm 2024: 35.845.321.432 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện	Dự toán được sử dụng	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
	Tổng cộng	242.933,471946	160.193,726410	160.193,726410	242.933,471946	
	Năm 2022 ⁽ⁱ⁾	30.722,731499	21.933,808631	21.933,808631	30.722,731499	
	Năm 2023 ⁽ⁱⁱ⁾	143.086,850440	102.414,596347	102.414,596347	143.086,850440	
	Năm 2024 ⁽ⁱⁱⁱ⁾	69.123,890007	35.845,321432	35.845,321432	69.123,890007	
1	Huyện Thuận Châu	64.828,449468	33.480,721338	33.480,721338	64.828,449468	
-	Năm 2022	4.579,551331	867,428331	867,428331	4.579,551331	Chi tiết phụ lục số 1.1
-	Năm 2023	60.248,898137	32.613,293007	32.613,293007	60.248,898137	
2	Huyện Mai Sơn	16.726,04130	11.338,45730	11.338,45730	16.726,04130	
-	Năm 2022	5.666,42730	5.531,22030	5.531,22030	5.666,42730	Chi tiết phụ lục số 1.2
-	Năm 2023	6.315,39900	5.267,00000	5.267,00000	6.315,39900	
-	Năm 2024	4.744,21500	540,23700	540,23700	4.744,21500	
3	Huyện Yên Châu	12.631,663837	12.567,602000	12.567,602000	12.631,663837	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện	Dự toán được sử dụng	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Năm 2022	5.944,000000	5.944,000000	5.944,000000	5.944,000000	Chi tiết phụ lục số 1.3
-	Năm 2023	6.578,871837	6.514,810000	6.514,810000	6.578,871837	
-	Năm 2024	108,792000	108,792000	108,792000	108,792000	
4	Huyện Phù Yên	30.460,721122	9.690,000000	9.690,000000	30.460,721122	
-	Năm 2022	2.907,854500	2.743,000000	2.743,000000	2.907,854500	Chi tiết phụ lục số 1.4
-	Năm 2023	3.711,000000	3.711,000000	3.711,000000	3.711,000000	
-	Năm 2024	23.841,866622	3.236,000000	3.236,000000	23.841,866622	
5	Huyện Mường La	39.953,430914	29.199,000000	29.199,000000	39.953,430914	
-	Năm 2022	4.102,014368	749,000000	749,000000	4.102,014368	Chi tiết phụ lục số 1.5
-	Năm 2023	35.851,416546	28.450,000000	28.450,000000	35.851,416546	
6	Huyện Quỳnh Nhai	9.503,786861	7.727,043122	7.727,043122	9.503,786861	
-	Năm 2022	54,160000	54,160000	54,160000	54,160000	Chi tiết phụ lục số 1.6
-	Năm 2023	4.217,957976	4.015,845590	4.015,845590	4.217,957976	
-	Năm 2024	5.231,668885	3.657,037532	3.657,037532	5.231,668885	
7	Huyện Sông Mã	27.409,383194	27.014,000000	27.014,000000	27.409,383194	
-	Năm 2022	3.231,724000	3.197,000000	3.197,000000	3.231,724000	Chi tiết phụ lục số 1.7
-	Năm 2023	9.473,659194	9.113,000000	9.113,000000	9.473,659194	

STT	Huyện	Dự toán được sử dụng	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm	Tăng		
-	Năm 2024	14.704,000000	14.704,000000	14.704,000000	14.704,000000	
8	Huyện Sốp Cộp	41.419,99525	29.176,90265	29.176,90265	41.419,99525	
-	Năm 2022	4.237,00000	2.848,00000	2.848,00000	4.237,00000	
-	Năm 2023	16.689,64775	12.729,64775	12.729,64775	16.689,64775	Chi tiết phụ lục số 1.8
-	Năm 2024	20.493,34750	13.599,25490	13.599,25490	20.493,34750	

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN
- (ii) Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 366/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN
- (iii) Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023, Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024, Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 29/10/2024 của HĐND tỉnh: UBND các huyện thực hiện chuyển nguồn sang năm 2025 theo Luật NSNN

**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022, 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ,
XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

[illegible]

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán được sử dụng	Trong đó			Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó		
			Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1	Điều chỉnh giảm	Trong đó		Điều chỉnh tăng	Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1
							Dự án 1 - Nước sinh hoạt phân tán	Dự án 9 - Tiểu dự án 1				
	Tổng cộng	12.631,663837	218,602	64,061837	12,349	12,567,6020	218,602	12,349	12,567,6020	-	12,631,663837	-
1	Năm 2022	5,944,000000	-		5,944	5,944,00000	-	5,944	5,944,00000	-	5,944,000000	-
2	Năm 2023	6,578,871837	109,810	64,061837	6,405	6,514,8100	109,810	6,405	6,514,8100	-	6,578,871837	-
3	Năm 2024	108,792000	108,792		-	108,7920	108,792	-	108,7920	-	108,792000	-

Phụ lục số 01.4

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN

Phụ lục số 01.5

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
HUYỆN MUỜNG LA

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán được sử dụng	Trong đó		Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh	
			Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1 (Sự nghiệp y tế)	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Dự án 9 - Tiểu dự án 1
	Tổng cộng	39.953,430914	10.754,430914	29.199,000000	29.199,000000		39.953,430914	-
1	Năm 2022	4.102,014368	3.353,014368	749,000000	749,000000	749,000000	4.102,014368	-
2	Năm 2023	35.851,416546	7.401,416546	28.450,000000	28.450,000000	28.450,000000	35.851,416546	-

Phụ lục số 01.6

**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYỀN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

Phụ lục số 01.7

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỒNG XUYẾN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
HUYỆN SÔNG MÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó		Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó	
			Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1	Tổng vốn	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		Dự án 3 - Tiểu dự án 2	Dự án 4 - Tiểu dự án 1
	Tổng cộng	27.409,383194	27.014	395,383194	27.014	27.014	27.014	27.409,383194	-	27.409,383194
1	Năm 2022	3.231,7240	3.197	34,724	3.197	3.197	3.197	3.231,724	-	3.231,724
2	Năm 2023	9.473,6592	9.113	360,659194	9.113	9.113	9.113	9.473,659194	-	9.473,659194
3	Năm 2024	14.704,0000	14.704	-	14.704	14.704	14.704	14.704	-	14.704

Phụ lục số 01.8

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYẾN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022, 2023, 2024 THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Nghị quyết số 490/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Năm	Dự toán được sử dụng	Trong đó						Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh	Trong đó												
			Dự án 2	Dự án 3		Dự án 5		Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9	Dự án 9	Điều chỉnh tăng	Dự án 2	Dự án 3		Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 9									
				Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2													Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2					
																								Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 1	Tiêu dự án 2	Tiêu dự án 1
	Tổng cộng	41.419,9525	37	21.215,94495	11.995	1.025	541,106	63,858	312,1446	5.916	313,9429	29.176,90265	37	21.215,94495	894,6892	541,1060	63,858	194,3838	5.916	313,9429	29.176,90265	41.419,9525	-	-	117,7608	-	-	
1	Năm 2022	4.237	-	-	1.389	-	-	-	-	2.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.237,00000	-	-	4.237,00000	-	-	-	-	-
2	Năm 2023	16.689,647750	-	9.658,94495	3.960	-	-	-	-	3.068	2.7028	12.729,64775	-	9.658,94495	-	-	-	-	-	16.689,64775	-	-	16.689,647750	-	-	-	-	-
3	Năm 2024	20.493,347500	37	11.557,00000	6.646	1.025	541,106	63,858	312,1446	-	311,2401	13.599,25490	37	11.557,00000	894,6892	541,1060	63,858	194,3838	-	311,2401	13.599,25490	20.493,347500	-	-	117,7608	-	-	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 491/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh đối với Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án xây dựng đường giao thông trên địa bàn tỉnh (đợt 2) năm 2024;

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh đối với Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Diện tích đã được phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh.

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 111,62 ha.

b) Địa điểm, vị trí: Diện tích có rừng thuộc 8 tiểu khu, 19 khoảnh và 203 lô tác nghiệp thuộc huyện Vân Hồ, Mộc Châu.

c) Chức năng: Rừng sản xuất 85,38 ha, rừng ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 26,24 ha.

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 57,86 ha, rừng trồng 53,76 ha.

2. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh như sau (*Quy mô diện tích, loại rừng, chức năng rừng sau khi điều chỉnh*):

a) Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác sau khi điều chỉnh: 116,93 ha (*điều chỉnh tăng 5,31 ha tại xã Chiềng Yên*).

b) Địa điểm, vị trí: Diện tích có rừng thuộc 8 tiểu khu, 19 khoảnh và 226 lô thuộc huyện Vân Hồ, Mộc Châu.

c) Chức năng rừng: Rừng sản xuất 89,99 ha (*tăng 4,61 ha*), ngoài quy hoạch Lâm nghiệp 26,94 ha (*tăng 0,7 ha*)

d) Loại rừng: Rừng tự nhiên 58,38 ha (*tăng 0,52 ha tại xã Chiềng Yên*), rừng trồng 58,55 ha (*tăng 4,79 ha tại xã Chiềng Yên*).

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Nội dung không điều chỉnh: Các nội dung khác không điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 372/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30, thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu tổng hợp

LOẠI RỪNG SAU KHI ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TUYẾN ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC HÒA BÌNH - MỘC CHÁU, ĐOẠN TUYẾN THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 493/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Địa điểm	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Chức năng rừng	Ghi chú
I		8	19	226	0	116,93			
1	Huyện Vân Hồ	7	17	217	0	115,68			
1.1	Xã Chiềng Khoa	3	10	70		38.81			
		953	4	11	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	4	5	TG	0,92	Rừng trồng	NQH	
		961	5	10	TG	0,22	Rừng trồng	NQH	
		961	5	11	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	
		961	5	12	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		961	5	15	TG	0,41	Rừng trồng	NQH	
		961	5	16	TG	0,51	Rừng trồng	NQH	
		961	5	17	TG	1,37	Rừng trồng	NQH	
		961	5	18	TG	1,13	Rừng trồng	NQH	
		961	5	19	TG	0,44	Rừng trồng	NQH	
		961	5	20	TG	0,31	Rừng trồng	NQH	

		961	5	28	TG	0,20	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	29	TG	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	30	TG	1,79	Rừng trồng	NQH	
		961	5	31	TG	0,12	Rừng trồng	NQH	
		961	5	32	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	33	TG	0,39	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	34	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	
		961	5	35	TG	0,06	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		961	5	36	TG	0,16	Rừng trồng	NQH	
		961	1B	15	TG	0,27	Rừng trồng	NQH	
		967	6	18a	TG	0,24	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		967	6	8a	TG	0,17	Rừng trồng	NQH	
		953	4	6	HG	0,04	Rừng tự nhiên nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	7	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	9	HG	0,42	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	10	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		953	4	12	HG	0,54	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	8	TXN	0,72	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	11	TXN	0,05	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	12	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	13	TXN	0,12	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

		961	2	15	TXN	0,06	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	16	T XK	0,64	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	17	TXN	0,14	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	2	18	T XK	0,16	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	2	19	T XK	0,19	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	2	20	T XP	0,07	Rừng tự nhiên	NQH	
		961	5	22	TXN	3,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	23	TXN	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	25	TXN	0,60	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	19	TXN	0,20	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	21	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	22	TXN	1,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	24	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	25	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	26	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	27	T XB	2,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	28	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	29	TXN	2,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	3	10	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	41	T XK	0,52	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	42	HG	0,12	Rừng tự nhiên	NQH	

		967	4	43	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	44	TXK	0,91	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	46	HG	0,08	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	5	5	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	5	7	HG	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	22	TXN	3,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	23	TXN	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		961	5	25	TXN	0,60	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	19	TXN	0,20	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	21	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	22	TXN	1,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	24	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	25	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	26	TXN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	27	TXB	2,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	28	TXN	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	2	29	TXN	2,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	3	10	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	41	TXK	0,52	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	42	HG	0,12	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	4	43	TXK	0,16	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

		967	4	44	TXK	0,91	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	46	HG	0,08	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	5	5	TXN	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	5	7	HG	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	10	TXN	2,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	11	TXB	1,99	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	12	TXK	2,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	13	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	14	HG	0,19	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	15	HG	0,82	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	16	TXK	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	17	HG	0,59	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	19	HG	0,70	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	6	18b	HG	0,09	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		967	4	39	HG	0,47	Rừng tự nhiên	NQH	
		967	4	40	TXN	1,01	Rừng tự nhiên	NQH	
1.2	Xã Chiềng Yên	2	3	86	-	46,75			
		963	2	23	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		963	2	24	TTN	0,29	Rừng trồng	NQH	
		963	2	25	TTN	0,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	26	TTN	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

		963	2	27	TTN	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	28	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	
		963	2	29	TTN	0,21	Rừng trồng	NQH	
		963	2	31	TTN	0,02	Rừng trồng	NQH	
		963	2	33	TTN	0,48	Rừng trồng	NQH	
		963	2	34	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	35	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	36	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	38	TTN	0,48	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	40	TTN	0,07	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	41	TTN	0,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	42	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	43	TTN	2,81	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	44	TTN	0,89	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	45	TTN	0,73	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	46	TTN	2,68	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	48	TTN	1,72	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	50	TTN	0,25	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	51	TTN	0,12	Rừng trồng	NQH	
		963	2	52	TTN	0,17	Rừng trồng	NQH	
		963	2	53	TTN	0,10	Rừng trồng	NQH	

		963	2	54	TTN	1,51	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	27	TTN	1,93	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	28	TTN	1,27	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	30	TTN	1,23	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	31	TG	0,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	40	TG	0,25	Rừng trồng	NQH	
		973	4	41	TG	0,53	Rừng trồng	NQH	
		973	4	44	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	
		973	4	45	TG	0,02	Rừng trồng	NQH	
		973	4	47	TTN	0,27	Rừng trồng	NQH	
		973	4	48	TTN	0,35	Rừng trồng	NQH	
		973	4	49	TTN	1,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	50	TTN	0,47	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	52	TTN	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	53	TTN	1,01	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	54	TG	0,61	Rừng trồng	NQH	
		963	2	32	TTN	0,37	Rừng trồng	NQH	
		973	3	11	TTN	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	12	TTN	0,90	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	15	TTN	0,52	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	16	TTN	4,21	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

		973	3	17	TTN	0,02	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	19	TTN	0,60	Rừng trồng	NQH	
		973	3	22	TTN	0,32	Rừng trồng	NQH	
		973	3	23	TTN	0,04	Rừng trồng	NQH	
		973	3	24	TTN	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	25	TTN	4,33	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	29	TTN	1,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	4	37	TG	0,39	Rừng trồng	NQH	
		973	4	42	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		973	4	43	TG	2,19	Rừng trồng	NQH	
		973	4	46	TTN	0,14	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		963	2	30	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	33	TN	0,03	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	34	TN	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	35	TN	1,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	4	38	TN	0,27	Rừng tự nhiên	NQH	
		973	4	39	TN	0,86	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	diện tích điều chỉnh tăng 5,31 ha
		973	3	30	TTN	0,05	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	42	TTN	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44	TTN	0,19	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44el	TG	0,49	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

		973	3	30a	TXK	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	30b	TTN	0,16	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	42a	TXK	0,11	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44a	TTN	0,66	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44a1	TTN	0,78	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44a2	TXK	0,07	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44a4	TG	0,07	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44b	TXK	0,24	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44b1	HG	0,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		973	3	44c	TG	0,19	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44d	TTN	0,13	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	44k1	TTN	0,16	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44k3	TTN	0,24	Rừng trồng	NQH	
		973	3	44p	TTN	0,11	Rừng trồng	NQH	
		973	3	45a	TTN	0,67	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45a1	TG	0,05	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45b	TTN	0,50	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45e	TG	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		973	3	45f	TTN	' 0,10	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
1.3	Xã Mường Men	3	5	61		30,12			
		954	11	34	TG	0,42	Rừng trồng	NQH	

		962	1	63	TTN	0,03	Rừng trồng	NQH	
		962	1	65	TG	0,12	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		962	1	69	TTN	0,45	Rừng trồng	NQH	
		962	1	70	TTN	0,05	Rừng trồng	NQH	
		962	1	71	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	
		962	1	72	TG	0,37	Rừng trồng	NQH	
		962	1	76	TTN	0,07	Rừng trồng	NQH	
		962	1	77	TG	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	1	78	TTN	0,53	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		962	1	81	TTN	0,14	Rừng trồng	NQH	
		962	1	59b	TG	0,10	Rừng trồng	NQH	
		962	2	20	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	2	21	TTN	0,06	Rừng trồng	NQH	
		962	2	24	TTN	0,50	Rừng trồng	NQH	
		963	2	2	TTN	0,01	Rừng trồng	NQH	
		962	1	73	TG	0,46	Rừng trồng	NQH	
		962	1	82	TTN	0,09	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

		954	11	30	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	31	UG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	32	TXN	0,25	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	33	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	35	HG	0,02	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	37	HG	3,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	38	HG	0,53	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	39	HG	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	40	HG	0,32	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	41	TXN	0,79	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	42	TXN	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	43	HG	0,90	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	44	TXK	1,61	Rừng tự nhiên	NQH	
		954	11	45	HG	0,15	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	46	HG	0,84	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	47	HG	1,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

		954	11	48	HG	0,46	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	49	HG	1,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		954	11	50	HG	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	64	TXN	0,48	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	66	TXN	0,44	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	68	TXN	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	74	TXN	0,08	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	75	TXN	0,29	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	80	TXN	0,36	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	1	66b	TXN	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	
		962	1	79a	TXN	0,80	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	22	HG	0,04	Rừng tự nhiên	NQH	
		962	2	23	HG	0,02	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	25	HG	1,62	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	26	HG	0,10	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
		962	2	27	HG	0,07	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	

			962	2	28	HG	0,01	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	2	29	HG	2,49	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	2	30	HG	4,22	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	2	31	TXN	0,35	Rừng tự nhiên	NQH	
			962	4	17	TXX	0,23	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	18	HG	0,38	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	19	HG	0,04	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	14	HG	0,21	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	15	HG	0,50	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	16	HG	0,18	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
			962	4	20	HG	0,88	Rừng tự nhiên	Rừng sản xuất	
2	Huyện Mộc Châu	1		2	9		1,25			
2.1	Xã Phiêng Luông	1		2	9		1,25			
		960		20	1	TG	0,05	Rừng trồng	NQH	
		960		20	6	TG	0,01	Rừng trồng	NQH	
		960		20	7	TG	0,04	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

		960	20	9	TG	0,36	Rừng trồng	NQH	
		960	20	10	TG	0,03	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	6	TG	0,08	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	8	TG	0,27	RỪTig trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	11	TG	0,30	Rừng trồng	Rừng sản xuất	
		960	26	12	TG	0,11	Rừng trồng	Rừng sản xuất	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 492/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án cấp thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 812/BC-DT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa) cụ thể như sau:

1. Quy mô, diện tích rừng chuyển mục đích: 20,30 ha.

2. Địa điểm, vị trí: gồm 138 lô, 15 khoảnh, 07 tiểu khu, thuộc địa phận các huyện Yên Châu, Bắc Yên, tỉnh Sơn La.

- Xã Hua Nhân, huyện Bắc Yên diện tích 1,43 ha gồm 01 tiểu khu, 03 khoảnh và 06 lô.

- Xã Tạ Khoa, huyện Bắc Yên diện tích 6,19 ha gồm 02 tiểu khu, 04 khoảnh và 44 lô.

- Xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu diện tích 2,58 ha gồm 01 tiểu khu, 04 khoảnh và 25 lô.

- Xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu diện tích 4,68 ha gồm 01 tiểu khu, 04 khoảnh và 33 lô.

- Xã Viêng Lán (*nay đã sáp nhập vào xã Chiềng Păn, xã Sấp Vạt và Thị trấn Yên Châu theo Nghị quyết số 1280/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025*), huyện Yên Châu diện tích 4,39 ha gồm 01 tiểu khu, 04 khoảnh và 26 lô.

- Xã Sấp Vạt, huyện Yên Châu diện tích 1,03 ha gồm 01 tiểu khu, 02 khoảnh và 04 lô.

3. Mục đích sử dụng

Tổng diện tích rừng chiếm dụng thực hiện dự án là 20,30 ha trong đó: Đất rừng phòng hộ 2,32 ha; đất rừng sản xuất 16,0 ha; rừng ngoài đất Lâm nghiệp 1,98 ha.

4. Nguồn gốc hình thành rừng: Rừng tự nhiên 17,31 ha; Rừng trồng 2,99 ha.

(chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU TỔNG HỢP

THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI RỪNG CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG TỈNH 120C (YÊN CHÂU - TẠ KHOA)

(Kèm theo Nghị quyết số 492/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
Tổng			7	15	138		20,30			
I	Bắc Yên		3	7	50		7,62			
1		Hua Nhàn	426	1	7b	TG	0,08	Ngoài QH	Rừng trồng	
2		Hua Nhàn	426	2	17b	HGD	0,08	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
3		Hua Nhàn	426	2	19a	HGD	0,32	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
4		Hua Nhàn	426	2	19c	TXDB	0,22	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
5		Hua Nhàn	426	2	19d	HGD	0,39	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
6		Hua Nhàn	426	4	1	HG	0,34	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
7		Tạ Khoa	420	2	1c	TTN	0,21	Ngoài QH	Rừng trồng	
8		Tạ Khoa	420	2	2a	TTN	0,01	Ngoài QH	Rừng trồng	
9		Tạ Khoa	420	2	2dac	TG	0,19	Ngoài QH	Rừng trồng	
10		Tạ Khoa	420	2	2dbb	TG	0,10	Ngoài QH	Rừng trồng	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
11		Tạ Khoa	420	2	5b	TTN	0,10	Ngoài QH	Rừng trồng	
12		Tạ Khoa	420	2	5c	TTN	0,11	Ngoài QH	Rừng trồng	
13		Tạ Khoa	420	2	6cb	TG	0,07	Ngoài QH	Rừng trồng	
14		Tạ Khoa	420	3	10b	HG	0,26	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
15		Tạ Khoa	420	3	11acb	TN	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
16		Tạ Khoa	420	3	11ag	TN	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
17		Tạ Khoa	420	3	11ah	TN	0,06	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
18		Tạ Khoa	420	3	11ajb	TN	0,44	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
19		Tạ Khoa	420	3	11an	TN	0,13	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
20		Tạ Khoa	420	3	11ap	TN	0,06	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
21		Tạ Khoa	420	3	11aqb	TG	0,03	Rừng sản xuất	Rừng trồng	
22		Tạ Khoa	420	3	11ar	TN	0,16	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
23		Tạ Khoa	420	3	11as	TN	0,44	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
24		Tạ Khoa	420	3	11bd	TN	0,16	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
25		Tạ Khoa	420	3	11be	TN	0,29	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
26		Tạ Khoa	420	3	11bfb	TN	0,30	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
27		Tạ Khoa	420	3	11bg	TN	0,13	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
28		Tạ Khoa	420	3	11bh	TN	0,72	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
29		Tạ Khoa	420	3	11daa	TG	0,08	Rừng sản xuất	Rừng trồng	
30		Tạ Khoa	420	3	11dab	TG	0,31	Rừng sản xuất	Rừng trồng	
31		Tạ Khoa	420	3	11dda	TN	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
32		Tạ Khoa	420	3	11ddb	TN	0,21	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
33		Tạ Khoa	420	3	12ab	TTN	0,19	Ngoài QH	Rừng trồng	
34		Tạ Khoa	420	3	15i	TN	0,03	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
35		Tạ Khoa	420	3	1b	TXP	0,10	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
36		Tạ Khoa	420	3	2a	TXK	0,04	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
37		Tạ Khoa	420	3	2e	TN	0,26	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
38		Tạ Khoa	420	3	6dbb	TG	0,20	Ngoài QH	Rừng trồng	
39		Tạ Khoa	427	3	14	HG	0,01	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
40		Tạ Khoa	427	3	19f	TTN	0,16	Ngoài QH	Rừng trồng	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
41		Tạ Khoa	427	3	19gc	TG	0,01	Ngoài QH	Rừng trồng	
42		Tạ Khoa	427	3	19hb	HG	0,08	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
43		Tạ Khoa	427	3	25bb	HG	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
44		Tạ Khoa	427	3	5aa	TG	0,03	Rừng sản xuất	Rừng trồng	
45		Tạ Khoa	427	3	5ab	TG	0,03	Rừng sản xuất	Rừng trồng	
46		Tạ Khoa	427	3	5bb	HG	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
47		Tạ Khoa	427	3	5bc	HG	0,28	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
48		Tạ Khoa	427	5	1b	HG	0,01	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
49		Tạ Khoa	427	5	5db	HG	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
50		Tạ Khoa	427	5	5e	HG	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
II	Yên Châu		4	14	88		12,68			
1		Chiềng Đông	864A	1	50	TXN	0,11	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
2		Chiềng Đông	864A	1	53	HGD	0,54	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
3		Chiềng Đông	864A	1	58	HGD	0,01	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
4		Chiềng Đông	864A	1	64	HGD	0,01	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
5		Chiềng Đông	864A	1	69	TXDK	0,31	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
6		Chiềng Đông	864A	1	48a	HG	0,06	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
7		Chiềng Đông	864A	1	48b	HGD	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
8		Chiềng Đông	864A	1	48eb	HG	0,06	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
9		Chiềng Đông	864A	1	49c	HG	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
10		Chiềng Đông	864A	1	51ab	HG	0,21	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
11		Chiềng Đông	864A	1	55bb	HGD	0,16	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
12		Chiềng Đông	864A	1	59b	HGD	0,03	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
13		Chiềng Đông	864A	1	61b	HGD	0,24	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
14		Chiềng Đông	864A	1	68ab	TXDK	0,05	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
15		Chiềng Đông	864A	1	70b	TXDK	0,11	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
16		Chiềng Đông	864A	2	9	HG	0,04	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
17		Chiềng Đông	864A	2	10a	TXP	0,01	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
18		Chiềng Đông	864A	2	4b	HG	0,20	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
19		Chiềng Đông	864A	2	5b	TXP	0,09	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
20		Chiềng Đông	864A	2	5d	TXP	0,10	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
21		Chiềng Đông	864A	3	9	HG	0,01	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
22		Chiềng Đông	864A	3	15a	HG	0,09	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
23		Chiềng Đông	864A	3	15c	HG	0,07	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
24		Chiềng Đông	864A	5	13c	HGD	0,02	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
25		Chiềng Đông	864A	5	19a	HGD	0,03	Rừng phòng hộ	Rừng tự nhiên	
26		Chiềng Pả	866B	1	2b	HGD	0,09	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
27		Chiềng Pả	866B	1	2c	HGD	0,11	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
28		Chiềng Pả	866B	1	7ab	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
29		Chiềng Pả	866B	1	7bc	HGD	0,07	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
30		Chiềng Pả	866B	1	7c	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
31		Chiềng Pả	866B	1	e	HG	0,05	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
32		Chiềng Pả	866B	3	18b	HGD	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
33		Chiềng Pả	866B	3	18cb	TXB	0,32	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
34		Chiềng Pả	866B	3	18ea	HGD	0,08	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
35		Chiềng Pả	866B	3	18eb	HGD	0,32	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
36		Chiềng Pả	866B	3	30ab	HGD	0,13	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
37		Chiềng Pả	866B	3	30ac	HGD	0,14	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
38		Chiềng Pả	866B	3	30bb	HGD	0,08	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
39		Chiềng Pả	866B	3	30ca	TXN	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
40		Chiềng Pả	866B	3	30cb	TXN	0,23	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
41		Chiềng Pả	866B	3	30e	HGD	0,12	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
42		Chiềng Pả	866B	3	30gb	HGD	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
43		Chiềng Pả	866B	3	30i	HGD	0,09	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
44		Chiềng Pả	866B	6	37	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
45		Chiềng Pả	866B	6	41	HGD	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
46		Chiềng Pả	866B	6	47	HGD	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
47		Chiềng Pả	866B	6	53	HGD	0,04	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
48		Chiềng Pả	866B	6	55	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
49		Chiềng Pả	866B	6	56	HGD	0,04	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
50		Chiềng Pả	866B	6	60	HGD	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
51		Chiềng Pả	866B	6	36b	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
52		Chiềng Pả	866B	6	61b	HGD	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
53		Chiềng Pả	866B	6	62b	HGD	0,03	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
54		Chiềng Pả	866B	6	89a	HGD	0,67	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
55		Chiềng Pả	866B	6	89cb	HGD	0,15	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
56		Chiềng Pả	866B	8	1b	HGD	0,04	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
57		Chiềng Pả	866B	8	1c	HGD	0,09	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
58		Chiềng Pả	866B	8	1eb	HGD	1,39	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
59		Sập Vạt	865	3	1	HGD	0,86	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
60		Sập Vạt	865	4	7bab	TXDP	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	
61		Sập Vạt	865	4	aab	HG	0,09	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
62		Sập Vạt	865	4	h	TXN	0,03	Ngoài QH	Rừng tự nhiên	
63		Viêng Lán (cũ)	866C	4	9	HGD	0,18	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
64		Viêng Lán (cũ)	866C	4	13	HG	0,40	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
65		Viêng Lán (cũ)	866C	4	10a	TND	0,14	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
66		Viêng Lán (cũ)	866C	4	10b	TND	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
67		Viêng Lán (cũ)	866C	4	11a	TND	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
68		Viêng Lán (cũ)	866C	4	11b	HG	0,34	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
69		Viêng Lán (cũ)	866C	4	18a	HG	0,65	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
70		Viêng Lán (cũ)	866C	4	18b	HG	0,14	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
71		Viêng Lán (cũ)	866C	4	20ab	HG	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
72		Viêng Lán (cũ)	866C	4	20bb	HG	0,30	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
73		Viêng Lán (cũ)	866C	4	20bc	HG	0,21	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
74		Viêng Lán (cũ)	866C	4	20c	HG	0,01	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
75		Viêng Lán (cũ)	866C	6	7	HG	0,02	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
76		Viêng Lán (cũ)	866C	6	14	HG	0,08	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
77		Viêng Lán (cũ)	866C	6	17b	HGD	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
78		Viêng Lán (cũ)	866C	6	1b	HG	0,34	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
79		Viêng Lán (cũ)	866C	6	24b	HG	0,05	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
80		Viêng Lán (cũ)	866C	6	30a	TG	0,06	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn

STT	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc rừng	Ghi chú
81		Viêng Lán (cũ)	866C	6	4b	HG	0,37	Rừng sản xuất	Rừng tự nhiên	Nay là Thị trấn
82		Viêng Lán (cũ)	866C	9	17ab	TG	0,19	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
83		Viêng Lán (cũ)	866C	9	2a	TG	0,05	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
84		Viêng Lán (cũ)	866C	9	7ab	TG	0,37	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
85		Viêng Lán (cũ)	866C	9	9bb	TG	0,13	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
86		Viêng Lán (cũ)	866C	10	35a	TG	0,15	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
87		Viêng Lán (cũ)	866C	10	35b	TG	0,08	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn
88		Viêng Lán (cũ)	866C	10	35c	TG	0,05	Rừng sản xuất	Rừng trồng	Nay là Thị trấn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 493/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 30**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1048/BC-PC ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương sắp xếp 200 đơn vị hành chính cấp xã (15 phường, 08 thị trấn, 177 xã) thành 75 đơn vị hành chính cấp xã (08 phường, 67 xã), trong đó giữ nguyên 07 đơn vị hành chính không thực hiện sắp xếp; giảm 125 đơn vị hành chính cấp xã, tương ứng giảm 62,5% số lượng đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp.

1. Thành phố Sơn La: Sắp xếp 12 đơn vị hành chính thành 04 phường, giảm 66,7%.

2. Thị xã Mộc Châu: Sắp xếp 15 đơn vị hành chính và 01 xã (xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ) thành 08 xã, phường (04 phường, 04 xã), giảm 46,7%.

3. Huyện Vân Hồ: Sắp xếp 13 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 71,4% (*chuyển 01 xã Chiềng Xuân sắp xếp với xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu*).

4. Huyện Quỳnh Nhai: Sắp xếp 11 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 63,6%.

5. Huyện Thuận Châu: Sắp xếp 28 đơn vị hành chính thành 10 xã, giảm 64,3%.

6. Huyện Mường La: Sắp xếp 16 đơn vị hành chính thành 05 xã, giảm 68,8%.

7. Huyện Bắc Yên: Sắp xếp 16 đơn vị hành chính thành 06 xã, giảm 62,5%.

8. Huyện Phù Yên: Sắp xếp 25 đơn vị hành chính thành 08 xã, giảm 68%.

9. Huyện Yên Châu: Sắp xếp 14 đơn vị hành chính thành 05 xã, giảm 64,3%.

10. Huyện Mai Sơn: Sắp xếp 22 đơn vị hành chính thành 08 xã, giảm 63,6%.

11. Huyện Sông Mã: Sắp xếp 19 đơn vị hành chính thành 09 xã, giảm 52,6%.

12. Huyện Sốp Cộp: Sắp xếp 08 đơn vị hành chính thành 04 xã, giảm 50%.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh hoàn thiện hồ sơ theo quy định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 30 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

PHỤ LỤC CHỦ TRƯỞNG SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 493/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND tỉnh)

STT		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
I		TỈNH SON LA	14.108,89	1.404.587	TT	14.108,89	1.404.587			
		Thành phố Sơn La	322,96	121.408		322,96	121.408			
1	1	Phường Quyết Thắng	4,19	18.182	1	Phường Quyết Thắng	11,92	Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Sơn La	Phường Tô Hiệu	
2	2	Phường Tô Hiệu	1,92	9.713						
3	3	Phường Chiềng Lè	3,00	14.495						
4	4	Phường Quyết Tâm	2,81	8.903						
5	5	Phường Chiềng An	22,65	7.813	2	Phường Chiềng An	149,08	Phường Chiềng An	Phường Chiềng An	
6	6	Xã Chiềng Xôm	61,32	6.212						
7	7	Xã Chiềng Đen	65,11	6.297						
8	8	Phường Chiềng Cơi	10,49	7.552	3	Phường Chiềng Cơi	93,56	Phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	
9	9	Xã Hua La	43,36	9.346						
10	10	Xã Chiềng Cọ	39,71	5.796						
11	11	Phường Chiềng Sinh	22,65	18.162	4	Phường Chiềng Sinh	68,40	Phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	
12	12	Xã Chiềng Ngàn	45,75	8.937						
II		Thị xã Mộc Châu	1.072,09	130.791		Thị xã Mộc Châu	1.147,85	134.610		

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
13	1 Xã Chiềng Hắc	139,93	8.136	5	Xã Chiềng Hắc	167,62	Thị ủy, HĐND, UBND thị xã Mộc Châu	Phường Mộc Châu	
14	2 Phường Mộc Ly	7,03	6.781		Phường Mộc Ly				
15	3 Phường Mường Sang	20,66	6.170		Phường Mường Sang				
16	4 Phường Mộc Sơn	7,22	8.516	6	Phường Mộc Sơn	37,88	Phường Mộc Sơn	Phường Mộc Sơn	
17	5 Phường Đông Sang	30,66	6.509		Phường Đông Sang				
18	6 Phường Bình Minh	16,85	7.082	7	Phường Bình Minh	39,61	Phường Vân Sơn	Phường Vân Sơn	
19	7 Phường Vân Sơn	22,76	8.835		Phường Vân Sơn				
20	8 Phường Cờ đỏ	36,07	9.097	8	Phường Cờ đỏ	53,09	Phường Thảo Nguyên	Phường Thảo Nguyên	
21	9 Phường Thảo Nguyên	17,02	13.382		Phường Thảo Nguyên				
22	10 Xã Đoàn Kết	143,01	12.787	9	Xã Đoàn Kết	240,66	Xã Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết	
23	11 Xã Chiềng Chung	97,65	5.151		Xã Chiềng Chung				
24	12 Xã Lóng Sập	109,41	5.694	10	Xã Lóng Sập	211,30	Xã Lóng Sập	Xã Lóng Sập	
25	13 Xã Chiềng Khừa	101,89	3.935		Xã Chiềng Khừa				
26	14 Xã Chiềng Sơn	129,14	10.336	11	Xã Chiềng Sơn	204,90	Xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	
	Xã Chiềng Xuân (Vân Hồ)	75,76	3.819		Xã Chiềng Xuân (Vân Hồ)				
27	15 Xã Tân Yên	192,79	18.380	12	Giữ nguyên	192,79	Xã Tân Yên	Xã Tân Yên	Đã đảm bảo diện tích và dân số
III	Huyện Vân Hồ	981,96	69.490		Huyện Vân Hồ	906,20			

STT		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
28	1	Xã Vân Hồ	74,40	11.239	13	Xã Vân Hồ	268,40	24.998	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ
29	2	Xã Lóng Luông	62,33	7.529		Xã Lóng Luông				
30	3	Xã Chiềng Yên	87,05	4.278		Xã Chiềng Yên				
31	4	Xã Mường Men	44,62	1.952		Xã Mường Men				
32	5	Xã Mường Tè	41,15	4.238	14	Xã Mường Tè	192,45	15.845	Xã Song Khùa	Xã Song Khùa
33	6	Xã Song Khùa	52,44	5.867		Xã Song Khùa				
34	7	Xã Liên Hoà	38,13	3.301		Xã Liên Hoà				
35	8	Xã Quang Minh	60,73	2.439		Xã Quang Minh				
36	9	Xã Chiềng Khoa	57,33	5.581	15	Xã Chiềng Khoa	181,98	14.701	Xã Tô Múa	Xã Tô Múa
37	10	Xã Suối Bàng	80,01	3.805		Xã Suối Bàng				
38	11	Xã Tô Múa	44,64	5.315		Xã Tô Múa				
39	12	Xã Xuân Nha	99,89	4.701		Xã Xuân Nha				
40	13	Xã Tân Xuân	163,48	5.426	16	Xã Tân Xuân	263,37	10.127	Xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha
41	14	Xã Chiềng Xuân	75,76	3.819						
IV		Huyện Quỳnh Nhai	1.039,99	70.284		Nhập cùng xã Chiềng Sơn thị xã Mộc Châu				
42	1	Thị trấn Mường Giàng	67,97	11.865		Huyện Quỳnh Nhai	1.039,99	70.284		
43	2	Xã Chiềng Bằng	46,80	7.093	17	Thị trấn Mường Giàng	244,31	30.554	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai
44	3	Xã Chiềng Khoang	40,34	8.295		Xã Chiềng Bằng				
45	4	Xã Chiềng Ôn	89,20	3.301		Xã Chiềng Khoang				

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
46	5 Xã Chiềng Khay	134,18	7.692	18	Xã Chiềng Khay	382,20	Xã Chiềng Khay	Xã Mường Chiên	
47	6 Xã Cà Nàng	166,08	4.581		Xã Cà Nàng				
48	7 Xã Mường Chiên	81,94	1.755		Xã Mường Chiên				
49	8 Xã Mường Giôn	187,02	12.466	19	Xã Mường Giôn	290,54	Xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	
50	9 Xã Pá Ma Pha Khinh	103,52	3.679		Xã Pá Ma Pha Khinh				
51	10 Xã Nậm É	70,46	5.524	20	Xã Nậm É	122,94	Xã Nậm É	Xã Mường Sại	
52	11 Xã Mường Sại	52,48	4.033		Xã Mường Sại				
V	Huyện Thuận Châu	1.550,02	191.379		Huyện Thuận Châu	1.550,02			
53	1 Thị trấn Thuận Châu	18,20	12.967	21	Thị trấn Thuận Châu	132,83	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Thuận Châu	Xã Thuận Châu	
54	2 Xã Phổng Ly	55,79	9.280		Xã Phổng Ly				
55	3 Xã Thôm Mòn	14,40	7.308		Xã Thôm Mòn				
56	4 Xã Tông Lạnh	23,79	12.290		Xã Tông Lạnh				
57	5 Xã Chiềng Pắc	20,65	5.113	22	Xã Chiềng Pắc	126,13	Xã Noong Lay	Xã Chiềng La	
58	6 Xã Chiềng La	26,43	3.424		Xã Chiềng La				
59	7 Xã Chiềng Ngăm	50,41	6.263		Xã Chiềng Ngăm				
60	8 Xã Noong Lay	14,72	3.511		Xã Noong Lay				
61	9 Xã Tông Cọ	34,57	7.175	23	Xã Tông Cọ	247,63	Xã Púng Tra	Xã Nậm Lầu	
62	10 Xã Chiềng Bóm	66,51	5.126		Xã Chiềng Bóm				
63	11 Xã Púng Tra	25,57	3.984		Xã Púng Tra				
64	12 Xã Nậm Lầu	155,55	8.985		Xã Nậm Lầu				

STT		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập		
65	13	Xã Muối Nội	29,13	4.458	24	Xã Muối Nội	128,70	Xã Muối Nội	Xã Muối Nội	
66	14	Xã Bản Lầm	63,16	4.560						
67	15	Xã Bon Phăng	36,41	6.615						
68	16	Xã Liệp Tè	72,04	4.535	25	Xã Liệp Tè	204,20	Xã Mường Khiêng	Xã Mường Khiêng	
69	17	Xã Bó Mười	64,57	9.792						
70	18	Xã Mường Khiêng	67,59	10.243						
71	19	Xã Co Mạ	146,02	7.845	26	Xã Co Mạ	214,28	Xã Co Mạ	Xã Co Mạ	
72	20	Xã Co Tông	35,85	3.455						
73	21	Xã Pá Lông	32,41	3.260						
74	22	Xã Phổng Lái	95,62	8.623	27	Xã Phổng Lái Xã Chiềng Pha	121,78	Xã Phổng Lái	Xã Bình Thuận	
75	23	Xã Chiềng Pha	26,16	8.505						
76	24	Xã Mường É	89,30	8.777						
77	25	Xã Phổng Lập	50,61	6.081	28	Xã Mường É Xã Phổng Lập	139,91	Xã Mường É	Xã Mường É	
78	26	Xã Long Hẹ	115,86	4.979						
79	27	Xã É Tông	42,54	3.494						
80	28	Xã Mường Bám	76,16	10.731	30	Giữ nguyên	76,16	Xã Mường Bám	Xã Mường Bám	Biệt lập khó kết nối
VI		Huyện Mường La	1.422,73	108.671		Huyện Mường La	1.422,73	108.671	Xã Mường Bám	
81	1	Thị trấn Ít Ong	40,94	11.043	31	Thị trấn Ít Ong Xã Nậm Păm	341,86	Huyện ủy, HĐND,	Xã Mường La	
82	2	Xã Nậm Păm	85,16	4.961						

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
83	Xã Chiềng San	42,44	4.225				UBND huyện Mường La		
84	Xã Chiềng Muôn	78,13	2.086						
85	Xã Mường Trai	53,36	2.206						
86	Xã Pì Toong	41,83	8.191						
87	Xã Nậm Giôn	121,20	4.277	32	358,55	21.010	Xã Chiềng Lao	Xã Chiềng Lao	
88	Xã Chiềng Lao	132,43	10.934						
89	Xã Hua Trai	104,92	5.799						
90	Xã Mường Chùm	57,31	7.295	33	213,65	25.284	Xã Mường Bú	Xã Mường Bú	
91	Xã Tạ Bú	63,42	5.496						
92	Xã Mường Bú	92,92	12.493						
93	Xã Chiềng Ân	84,87	3.569	34	296,48	17.644	Xã Chiềng Hoa	Xã Chiềng Hoa	
94	Xã Chiềng Công	140,63	6.158						
95	Xã Chiềng Hoa	70,98	7.917						
96	Xã Ngọc Chiến	212,19	12.021	35	212,19	12.021	Xã Ngọc Chiến	Xã Ngọc Chiến	Đã đảm bảo diện tích và dân số
VII	Huyện Bắc Yên	1.100,27	76.136		1.100,27	76.136			
97	Thị trấn Bắc Yên	8,30	5.860	36	195,23	21.825	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Bắc Yên	Xã Bắc Yên	
98	Xã Phiêng Ban	47,24	5.544						
99	Xã Hồng Ngài	56,35	4.879						
100	Xã Song Pe	83,34	5.542						

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
101	5 Xã Làng Chếu	53,42	4.203	37	Xã Làng Chếu	233,67	Xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	
102	6 Xã Hàng Đồng	141,48	3.425		Xã Hàng Đồng				
103	7 Xã Tà Xùa	38,77	3.571		Xã Tà Xùa				
104	8 Xã Mường Khoa	62,68	5.278	38	Xã Mường Khoa	191,88	Xã Mường Khoa	Xã Tà Khoa	
105	9 Xã Hua Nhàn	63,07	5.358		Xã Hua Nhàn				
106	10 Xã Tà Khoa	66,13	4.886		Xã Tà Khoa				
107	11 Xã Hang Chú	150,86	4.210	39	Xã Hang Chú	232,35	Xã Hang Chú	Xã Xím Vàng	
108	12 Xã Xím Vàng	81,49	3.386		Xã Xím Vàng				
109	13 Xã Pắc Ngà	50,14	7.312	40	Xã Pắc Ngà	122,59	Xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	
110	14 Xã Chim Vàn	72,45	5.962		Xã Chim Vàn				
111	15 Xã Phiêng Côn	52,51	2.587	41	Xã Phiêng Côn	124,55	Xã Phiêng Côn	Xã Chiềng Sại	
112	16 Xã Chiềng Sại	72,04	4.133		Xã Chiềng Sại				
VIII	Huyện Phù Yên	1.232,73	138.695		Huyện Phù Yên	1.232,73			
113	1 Thị trấn Quang Huy	14,84	22.807	42	Thị trấn Quang Huy	117,98	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Phù Yên	Xã Phù Yên	
114	2 Xã Huy Hạ	44,73	10.063		Xã Huy Hạ				
115	3 Xã Huy Tường	22,52	3.050		Xã Huy Tường				
116	4 Xã Huy Tân	20,75	6.042	43	Xã Huy Tân	111,32	Xã Gia Phù	Xã Gia Phù	
117	5 Xã Huy Thượng	15,14	5.337		Xã Huy Thượng				
118	6 Xã Gia Phù	27,64	8.262		Xã Gia Phù				
119	7 Xã Tường Phù	14,56	5.992		Xã Tường Phù				

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SÁP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Loại hình	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
120	Xã Suối Bau	42,68	4.604						
121	Xã Sập Xa	26,44	3.071						
122	Xã Tường Thượng	18,56	6.765	44	Xã Tường Thượng	120,85	Xã Tường Hạ	Xã Tường Hạ	
123	Xã Tường Hạ	18,84	3.352						
124	Xã Tường Tiến	30,88	1.719						
125	Xã Tường Phong	52,57	2.240						
126	Xã Mường Cơi	65,29	7.973	45	Xã Mường Cơi	194,98	Xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	
127	Xã Mường Thái	68,95	4.696						
128	Xã Tân Lang	60,74	6.888						
129	Xã Mường Do	91,23	4.101	46	Xã Mường Do	270,15	Xã Mường Do	Xã Mường Bang	
130	Xã Mường Lang	53,39	3.349						
131	Xã Mường Bang	125,53	5.381						
132	Xã Bắc Phong	40,94	2.109	47	Xã Bắc Phong	135,45	Xã Tân Phong	Xã Tân Phong	
133	Xã Tân Phong	35,46	2.586						
134	Xã Nam Phong	59,05	2.092						
135	Xã Kim Bon	57,73	6.996	48	Xã Kim Bon	104,51	Xã Kim Bon	Xã Kim Bon	
136	Xã Đá Đỏ	46,78	2.877						
137	Xã Suối Tọ	177,49	6.343	49	Giữ nguyên	177,49	Xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	Đã đảm bảo diện tích và dân số
IX	Huyện Yên Châu	854,66	87.972		Huyện Yên Châu	854,66			

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
138	Thị trấn Yên Châu	15,75	9.112	50	Thị trấn Yên Châu	33.061	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Châu	Xã Yên Châu	
139	Xã Chiềng Đông	72,23	9.052		Xã Chiềng Đông				
140	Xã Chiềng Sàng	20,49	4.707		Xã Chiềng Sàng				
141	Xã Chiềng Păn	53,57	4.464		Xã Chiềng Păn				
142	Xã Chiềng Khoi	32,80	3.310		Xã Chiềng Khoi				
143	Xã Sập Vạt	51,71	2.416		Xã Sập Vạt				
144	Xã Chiềng Hặc	90,94	5.929	51	Xã Chiềng Hặc	18.721	Xã Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc	
145	Xã Tú Nang	96,22	9.064		Xã Tú Nang				
146	Xã Mường Lựm	52,75	3.728		Xã Mường Lựm				
147	Xã Lóng Phiêng	75,69	5.633	52	Xã Lóng Phiêng	11.152	Xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	
148	Xã Chiềng Tương	72,12	5.519		Xã Chiềng Tương				
149	Xã Yên Sơn	48,71	5.704	53	Xã Yên Sơn	12.614	Xã Yên Sơn	Xã Yên Sơn	
150	Xã Chiềng On	67,91	6.910		Xã Chiềng On				
151	Xã Phiêng Khoài	103,77	12.424	54	Giữ nguyên	12.424	Xã Phiêng Khoài	Xã Phiêng Khoài	Đã đảm bảo diện tích và dân số
X	Huyện Mai Sơn	1.419,68	182.226		Huyện Mai Sơn	182.226			
152	Xã Chiềng Ban	33,67	8.472	55	Xã Chiềng Ban	23.786	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mai	
153	Xã Chiềng Mai	21,45	5.510		Xã Chiềng Mai				
154	Xã Chiềng Dong	31,46	3.231		Xã Chiềng Dong				
155	Xã Chiềng Ve	38,06	3.284		Xã Chiềng Ve				

STT	HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
	Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Loại các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
156	5 Xã Chiềng Kheo	27,21	3.289		Xã Chiềng Kheo				
157	6 Thị trấn Hát Lót	13,70	19.356		Thị trấn Hát Lót				
158	7 Xã Hát Lót	57,04	11.139	56	Xã Hát Lót	164,40	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mai Sơn	Xã Mai Sơn	
159	8 Xã Cò Nòi	93,66	21.866		Xã Cò Nòi				
160	9 Xã Nà Ót	97,80	4.221		Xã Nà Ót				
161	10 Xã Phiềng Păn	110,24	9.645	57	Xã Phiềng Păn	320,65	Xã Phiềng Păn	Xã Phiềng Păn	
162	11 Xã Chiềng Lương	112,61	10.819		Xã Chiềng Lương				
163	12 Xã Chiềng Mung	35,47	12.145		Xã Chiềng Mung				
164	13 Xã Mường Bằng	68,34	8.326	58	Xã Mường Bằng	142,14	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	
165	14 Xã Mường Bon	38,33	7.326		Xã Mường Bon				
166	15 Xã Chiềng Nọi	128,93	6.278	59	Xã Chiềng Nọi	280,33	Xã Phiềng Cầm	Xã Phiềng Cầm	
167	16 Xã Phiềng Cầm	151,40	8.181		Xã Phiềng Cầm				
168	17 Xã Mường Chanh	29,04	4.723	60	Xã Mường Chanh	101,47	Xã Mường Chanh	Xã Mường Chanh	
169	18 Xã Chiềng Chung	72,43	6.552		Xã Chiềng Chung				
170	19 Xã Nà Bó	66,82	8.906	61	Xã Nà Bó	149,56	Xã Nà Bó	Xã Tà Hộc	
171	20 Xã Tà Hộc	82,74	4.786		Xã Tà Hộc				
172	21 Xã Chiềng Sung	46,84	6.606	62	Xã Chiềng Sung	109,28	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	
173	22 Xã Chiềng Chăn	62,44	7.565		Xã Chiềng Chăn				
XI	Huyện Sông Mã	1.639,56	171.007		Huyện Sông Mã	1.639,56			
174	1 Xã Bó Sinh	62,31	5.780	63	Xã Bó Sinh	153,83	Xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	

STT		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú
		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới	Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập	
175	2	Xã Pù Bấu	25,34	3.601	Xã Pù Bấu					
176	3	Xã Chiềng En	66,18	7.080						
177	4	Xã Chiềng Khương	85,61	13.573	Xã Chiềng Khương					
178	5	Xã Mường Sai	64,21	5.139						
179	6	Xã Chiềng Cang	132,22	14.052	Xã Chiềng Cang					
180	7	Xã Mường Hung	93,87	10.561						
181	8	Xã Chiềng Khoang	102,10	16.318	Xã Chiềng Khoang					
182	9	Xã Mường Cai	151,77	6.904						
183	10	Xã Mường Lâm	33,12	6.291	Xã Mường Lâm					
184	11	Xã Đứa Mòn	133,98	9.356						
185	12	Xã Nậm Ty	128,24	10.691	Xã Nậm Ty					
186	13	Xã Chiềng Phung	73,65	5.988						
187	14	Thị trấn Sông Mã	15,04	13.170	Thị trấn Sông Mã					
188	15	Xã Nà Nghịu	90,95	13.009						
189	16	Xã Huổi Một	140,16	8.680	Xã Huổi Một					
190	17	Xã Nậm Mần	100,50	3.669						
191	18	Xã Yên Hưng	79,65	7.946	Xã Yên Hưng					
192	19	Xã Chiềng Sơ	60,66	9.199						
XII	Huyện Sốp Cộp		1.472,24	56.528	Huyện Sốp Cộp		1.472,24	56.528		

STT		HIỆN TRẠNG			SAU SẮP XẾP					Ghi chú	
		Tên ĐVHC	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Nhập các phường, xã, thị trấn		Diện tích (km2)	Dân số (người)	Trụ sở của đơn vị hành chính mới		Tên đơn vị hành chính sau khi sắp xếp, thành lập
	193	1 Xã Sốp Cộp	43,79	7.019	72	Xã Sốp Cộp	466,95	24.086	Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	
	194	2 Xã Mường Và	262,10	12.667		Xã Mường Và					
	195	3 Xã Nậm Lạnh	161,06	4.400		Xã Nậm Lạnh					
	196	4 Xã Dồm Cang	79,39	4.793	73	Xã Dồm Cang	364,64	17.264	Xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	
	197	5 Xã Púng Bánh	150,56	8.482		Xã Púng Bánh					
	198	6 Xã Sam Kha	134,69	3.989		Xã Sam Kha					
	199	7 Xã Mường Lạn	264,89	10.901	74	Giữ nguyên	264,89	10.901	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	Đã đảm bảo diện tích và dân số
	200	8 Xã Mường Lèo	375,76	4.277	75	Giữ nguyên	375,76	4.277	Xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	Xã biên giới biệt lập khó kết nối

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com